**Biểu II-DA Tỉnh quản lý**

# KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỔ

*(Kèm theo Nghị quyết số 204/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)*

***Đơn vị tính: Triệu đồng***

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **25.841.436** | **15.434.879** | **2.810.210** | **6.040.000** | **582.903** | **2.548.061** | **263.367** | **1.678.338** | **1.512.000** | **15.757.505** | **2.810.210** | **6.040.000** | **708.009** | **2.548.061** | **240.887** | **1.678.338** | **1.512.000** | **220.000** | |
| **A** | **- Số vốn chưa phân bổ** | | | | | **1.188.770** | **174.593** | **414.000** | | **254.806** | **26.337** | **167.834** | **151.200** | **959.544** | **120.906** | **146.878** | **125.106** | **247.620** | | **167.834** | **151.200** | | |
| **B** | **- Số vốn phân bổ** | | | | **25.841.436** | **14.246.109** | **2.635.617** | **5.626.000** | **582.903** | **2.293.255** | **237.030** | **1.510.504** | **1.360.800** | **14.797.961** | **2.689.304** | **5.893.122** | **582.903** | **2.300.441** | **240.887** | **1.510.504** | **1.360.800** | **220.000** | **100%** |
| 1 | Chuẩn bị đầu tư | | | | 97.527 | 200.000 | 100.000 | 100.000 | | | | | | 96.646 | 38.120 | 58.526 | | | | | | | 0,7% |
| 2 | An ninh Quốc phòng | | | | 751.718 | 413.428 | 413.428 | | | | | | | 427.104 | 427.104 | | | | | | | | 2,9% |
| 3 | Công nghệ thông tin | | | | 181.202 | 162.950 | 141.050 | | | 21.900 | | | | 161.763 | 139.863 | | | 21.900 | | | | | 1,1% |
| 4 | Giáo dục và đào tạo | | | | 2.806.678 | 1.554.426 | 111.321 | 1.353.463 | 33.842 | | | | 55.800 | 1.852.985 | 106.756 | 1.656.587 | 33.842 | | | | 55.800 | | 12,5% |
| 5 | Giao thông | | | | 6.020.885 | 3.020.999 | 658.847 | 1.380.024 | 193.397 | 551.701 | 237.030 | | | 3.296.378 | 692.933 | 1.617.460 | 193.397 | 551.701 | 240.887 | | | | 22,3% |
| 6 | Hạ tầng đô thị - công nghiệp | | | | 6.127.151 | 4.058.710 | 443.719 | 1.736.244 | 308.976 | 312.700 | | 1.257.071 | | 3.900.607 | 443.719 | 1.578.141 | 308.976 | 312.700 | | 1.257.071 | | | 26,4% |
| 7 | Khoa học công nghệ | | | | 74.099 | 61.300 | 61.300 | | | | | | | 60.615 | 60.615 | | | | | | | | 0,4% |
| 8 | Nông nghiệp và PTNT | | | | 4.795.122 | 2.040.851 | 126.728 | 496.451 | 8.288 | 1.184.384 | | 225.000 | | 2.162.344 | 151.014 | 373.658 | 8.288 | 1.184.384 | | 225.000 | | 220.000 | 14,6% |
| 9 | Quản lý nhà nước | | | | 840.591 | 399.634 | 399.634 | | | | | | | 420.550 | 420.550 | | | | | | | | 2,8% |
| 10 | Văn hóa - Xã hội | | | | 933.373 | 440.328 | 179.590 | 155.868 | 4.600 | 100.270 | | | | 431.990 | 168.630 | 151.304 | 4.600 | 107.456 | | | | | 2,9% |
| 11 | Y tế | | | | 2.977.310 | 1.793.703 | | 403.950 | 33.800 | 22.520 | | 28.433 | 1.305.000 | 1.797.199 | | 407.446 | 33.800 | 22.520 | | 28.433 | 1.305.000 | | 12,1% |
| 12 | Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu | | | | 135.780 | 99.780 | | | | 99.780 | | | | 99.780 | | | | 99.780 | | | | | 0,7% |
| 13 | Tất toán công trình hoàn thành | Toàn tỉnh | 2016-2020 | | 100.000 | | | | | | | | | 90.000 | 40.000 | 50.000 | | | | | | | 0,6% |
| * | *Trong đó: - Đầu tư các dự án thuộc CTMTQG nông thôn mới* | | | | *1.691.182* | *1.333.803* | *10.000* | *554.755* | *101.905* | *667.143* | | | | *1.326.988* | *10.000* | *547.940* | *101.905* | *667.143* | | | | | *9,6%* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Chuẩn bị đầu tư** | | | | **97.527** | **200.000** | **100.000** | **100.000** | | | | | | **96.646** | **38.120** | **58.526** | | | | | | | |
| 1 | - Nâng cấp, mở rộng trung tâm bảo trợ xã hội Tỉnh | Sở LĐTB&XH | 2016-2020 | 368/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 648 | 648 | 648 | | | | | | | 560 | 560 | | | | | | | | |
| 2 | - Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười | BQL Khu kinh tế ĐT | 2017-2023 | 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của TTCP (QĐ CTĐT) | 3.255 | 403 | | 403 | | | | | | 3.255 | | 3.255 | | | | | | | |
| 3 | - Dự án xây dựng trụ sở UBND cấp xã, tỉnh Đồng Tháp | Sở KH&ĐT | 2017-2019 | 1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 766 | 766 | 766 | | | | | | | 695 | 695 | | | | | | | | |
| 4 | - Đường ĐT 849 giai đoạn 1 (đoạn từ ĐT 848 đến QL 80) | Sở GTVT | 2017-2021 | 63/HĐND-KTNS ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | |
| 5 | - Đường ĐT 852B giai đoạn 2 | Sở GTVT | 2016-2020 | 416/UBND-KTN ngày 27/6/2016 của UBND Tỉnh | 4.500 | 4.500 | 4.500 | | | | | | | 4.500 | 4.500 | | | | | | | | |
| 6 | - Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp | Sở GTVT | 2017-2021 | 1259/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 7.200 | 7.200 | 7.200 | | | | | | | 7.181 | 7.181 | | | | | | | | |
| 7 | - Trụ sở Ban CHQS cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2016-2020 | Bộ CHQS Tỉnh | 2017-2019 | 1184/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2016 của UBND Tỉnh | 100 | 100 | 100 | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | |
| 8 | - Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan Tỉnh và Đảng ủy khối các Doanh nghiệp Tỉnh | BQLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh | 2017-2019 | 1253/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 500 | 500 | 500 | | | | | | | 500 | 500 | | | | | | | | |
| 9 | - Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Hồng Ngự | Sở GD&ĐT | 2017-2018 | 196/UBND-KTN ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh | 13 | 13 | 13 | | | | | | | 13 | 13 | | | | | | | | |
| 10 | - Trung tâm Giáo dục thường xuyên thị xã Hồng Ngự | Sở GD&ĐT | 2017-2018 | 196/UBND-KTN ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh | 191 | 191 | 191 | | | | | | | 191 | 191 | | | | | | | | |
| 11 | - Đối ứng Chương trình KCH trường lớp học giai đoạn 3 (hỗ trợ huyện Tháp Mười: trường MG Láng Biển, trường THCS Láng Biển) | UBND H.TM | 2018-2020 | 421,424/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | | | | | | 1.000 | | 1.000 | | | | | | | |
| 12 | - Dự án Nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 2) | BV YHCT | 2017-2020 | 1135/QĐ-UBND.HC ngày 06/10/2016 của UBND Tỉnh | 1.150 | 1.150 | | 1.150 | | | | | | 1.067 | | 1.067 | | | | | | | |
| 13 | - Nâng cấp Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 2) | Bộ CHQS Tỉnh | 2017-2019 | 1217/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 200 | 200 | | 200 | | | | | | 200 | | 200 | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 14 | - Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Đội Cảnh sát PCCC-CHCN khu vực Lấp Vò | Công an Tỉnh | 2017-2019 | 1115/QĐ-UBND-HC ngày 27/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 400 | 400 | 400 | | | | | | | 380 | 380 | | | | | | | | |
| 15 | - Nhà làm việc Ban quản lý khu di tích Xẻo Quít | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1136/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 45 | 45 | 45 | | | | | | | 36 | 36 | | | | | | | | |
| 16 | - Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1140/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 23 | 23 | 23 | | | | | | | 23 | 23 | | | | | | | | |
| 17 | - Khu du lịch trọng điểm Khu di tích Xẻo Quít và Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc | Sở VHTT&DL | 2018-2020 | 1232/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 18 | 18 | 18 | | | | | | | 18 | 18 | | | | | | | | |
| 18 | - Mẫu số 1, phần thân công trình Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã | Sở XD | 2017-2020 | 186/QĐ-UBND.HC ngày 24/02/2017 của UBND Tỉnh | 69 | 69 | | 69 | | | | | | 66 | | 66 | | | | | | | |
| 19 | - Mẫu số 2, phần thân công trình Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã | Sở XD | 2017-2020 | 187/QĐ-UBND.HC ngày 24/02/2017 của UBND Tỉnh | 69 | 69 | | 69 | | | | | | 66 | | 66 | | | | | | | |
| 20 | - Mẫu số 3, phần thân công trình Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã | Sở XD | 2017-2020 | 188/QĐ-UBND.HC ngày 24/02/2017 của UBND Tỉnh | 69 | 69 | | 69 | | | | | | 66 | | 66 | | | | | | | |
| 21 | - Mẫu số 4, phần thân công trình Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã | Sở XD | 2017-2020 | 189/QĐ-UBND.HC ngày 24/02/2017 của UBND Tỉnh | 71 | 71 | | 71 | | | | | | 65 | | 65 | | | | | | | |
| 22 | - Cải tạo, nâng cấp kho lưu trữ chuyên dùng tỉnh Đồng Tháp | Sở Nội vụ | 2017-2018 | 197/UBND-KTN ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh | 217 | 217 | 217 | | | | | | | 217 | 217 | | | | | | | | |
| 23 | - Nâng cấp mở rộng trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Đồng Tháp (tên cũ: Cải tạo, mở rộng trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Đồng Tháp) | Sở LĐTB&XH | 2017-2018 | 258/UBND-ĐTXD ngày 18/7/2017 của UBND Tỉnh | 365 | 365 | | 365 | | | | | | 365 | | 365 | | | | | | | |
| 24 | - Trường THPT Lai Vung 1 | Sở GD&ĐT | 2018-2020 | 1237/QĐ-UBND.HC ngày 12/10/2017 của UBND Tỉnh | 426 | 426 | | 426 | | | | | | 426 | | 426 | | | | | | | |
| 25 | - Trường THCS-THPT Phú Thành A | Sở GD&ĐT | 2018-2020 | 1311/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 342 | 342 | | 342 | | | | | | 342 | | 342 | | | | | | | |
| 26 | - Mẫu số 2, phần thân công trình Trụ sở làm việc Ban CHQS xã và Công an xã. | Công an Tỉnh | 2018-2020 | 384/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2017 của UBND Tỉnh □ | 70 | 70 | 70 | | | | | | | 60 | 60 | | | | | | | | |
| 27 | - Mẫu số 1, phần thân công trình Trụ sở làm việc Ban CHQS xã và Công an xã. | Công an Tỉnh | 2018-2020 | 396/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2017 của UBND Tỉnh □ | 57 | 57 | 57 | | | | | | | 57 | 57 | | | | | | | | |
| 28 | - Trường THPT Cao Lãnh 2 | Sở GD&ĐT | 2018-2020 | 1306/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 473 | 473 | | 473 | | | | | | 473 | | 473 | | | | | | | |
| 29 | - Dự án Trung tâm Huấn luyện và Bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an Tỉnh | Công an Tỉnh | 2016-2020 | 4978/QĐ-BCA-H43 ngày 23/11/2016 của Bộ Công an | 800 | 800 | | 800 | | | | | | 747 | | 747 | | | | | | | |
| 30 | - Dự án sửa chữa doanh trại ngành Công an giai đoạn 2017-2020 | Công an Tỉnh | 2018-2020 | 536/QĐ-UBND.HC ngày 29/5/2017 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 500 | 500 | 500 | | | | | | | 497 | 497 | | | | | | | | |
| 31 | - Dự án Xây dựng hệ thống thông tin chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp | Sở TTTT | 2018-2020 | 62/HĐND-KTND ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 500 | 500 | 500 | | | | | | | 444 | 444 | | | | | | | | |
| 32 | - Khu di tích Xẻo Quýt, huyện Cao Lãnh (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện) (hoàn ứng 1.261,8 triệu đồng) | UBND H.CL | 2016-2017 | 671/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND Tỉnh | 1.262 | 1.262 | | 1.262 | | | | | | 1.262 | | 1.262 | | | | | | | |
| 33 | - Cải tại, nâng cấp Trường năng khiếu Thể dục thể thao | Sở VHTT&DL | 2015-2017 | 785/QĐ-UBND.HC ngày 07/8/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 41 | 41 | | 41 | | | | | | 41 | | 41 | | | | | | | |
| 34 | - Đường ĐT 846 đoạn từ Tân Nghĩa đến Quốc lộ 30 | Sở GTVT | 2019-2023 | 85/HĐND-KTNS ngày 9/6/2016 của HĐND tỉnh (QĐ CTĐT) | 2.000 | 2.000 | | 2.000 | | | | | | 1.566 | | 1.566 | | | | | | | |
| 35 | - Nhà tập luyện các môn võ | Sở VHTT&DL (chuẩn bị đầu tư) | 2015-2017 | 492/QĐ-UBND.HC ngày 01/6/2015 (chủ trương đầu tư); 1218/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 (QĐĐT) của UBND Tỉnh | 648 | 648 | 648 | | | | | | | 648 | 648 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 36 | - Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)<br>+ Tiểu dự án: Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2016-2022 | 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT | 9.500 | 9.500 | | 9.500 | | | | | | 9.500 | | 9.500 | | | | | | | |
| 37 | - Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp | Sở VHTT&DL | 2017-2021 | 1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCP | 80 | | | | | | | | | 80 | | 80 | | | | | | | |
| 38 | - Đường bờ nam kênh Tư Mới (thị trấn Mỹ An - ranh Tiền Giang) (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện 30 tỷ đồng) | UBND HTM | 2018-2020 | 630/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện | 1.000 | | | | | | | | | 1.000 | | 1.000 | | | | | | | |
| 39 | - Đường bờ Đông K27 (ĐT 846 - khu du lịch Gò Tháp) (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện 10 tỷ đồng) | UBND HTM | 2018-2020 | 629/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện | 800 | | | | | | | | | 800 | | 800 | | | | | | | |
| 40 | - Đường Huyện lộ số 1 (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện 20 tỷ đồng) | UBND H. L Vung | 2017-2020 | 78/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/3/2017 của UBND huyện | 1.500 | | | | | | | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | | |
| 41 | - Đường Võ Nguyên Giáp (hỗ trợ có mục tiêu cho thị xã 38 tỷ đồng) | UBND TXHN | 2018-2020 | 335/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND thị xã | 1.500 | | | | | | | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | | |
| 42 | - Đường Nguyễn Tất Thành nối dài (hỗ trợ có mục tiêu cho thị xã 36 tỷ đồng) | UBND TXHN | 2018-2020 | 336/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND thị xã | 1.000 | | | | | | | | | 1.000 | | 1.000 | | | | | | | |
| 43 | - Nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu vùng Cù lao tây, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp | UBND HTB | 2018-2023 | 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ | 3.500 | | | | | | | | | 3.500 | | 3.500 | | | | | | | |
| 44 | - Đường Thống Nhất (Gò Cát - Quốc lộ 30) (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện 30,66 tỷ đồng) | UBND HTH | 2018 - 2020 | 98/QĐ-UBND.XDCB ngày 31/10/2017 của UBND huyện | 1.800 | | | | | | | | | 1.800 | | 1.800 | | | | | | | |
| 45 | - Đường Hoàng Sa, TPSĐ | Ban QLDA ĐTXD CT giao thông Tỉnh | 2018-2020 | 240/HĐND-KTNS ngày 27/10/2017 của HĐND Tỉnh | 1.700 | | | | | | | | | 1.700 | | 1.700 | | | | | | | |
| 46 | - Nâng cấp, cải tạo cầu Sắt Quay và cầu Hang, TPSĐ | Sở GTVT | 2018-2020 | 1141/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2017 của UBND Tỉnh | 400 | | | | | | | | | 400 | | 400 | | | | | | | |
| 47 | - Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 1) | Sở GTVT | 2018-2020 | 39/HĐND-KTNS ngày 21/3/2018 của HĐND Tỉnh | 2.859 | | | | | | | | | 2.859 | | 2.859 | | | | | | | |
| 48 | - Trường THPT Lai Vung 2 | Sở GD&ĐT | 2019-2020 | 137/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của UBND Tỉnh | 400 | | | | | | | | | 400 | | 400 | | | | | | | |
| 49 | - Trường TH Vĩnh Thới 2 | UBND H. L Vung | 2017-2020 | 310/QĐ-UBND-XDCB ngày 31/10/2017 của UBND huyện | 500 | | | | | | | | | 500 | | 500 | | | | | | | |
| 50 | - Trường MN Phong Mỹ B | UBND HCL | 2018-2020 | 487/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND huyện | 500 | | | | | | | | | 500 | | 500 | | | | | | | |
| 51 | - Trường TH Tân Huề 2 (điểm chính + điểm C ấp Tân Bình Thượng) | UBND HTB | 2018-2020 | 25/QĐ-UBND.HC ngày 02/2/2018 của UBND huyện | 500 | | | | | | | | | 500 | | 500 | | | | | | | |
| 52 | - Chuẩn bị đầu tư ngân sách tập trung | Toàn tỉnh | | | 20.000 | 81.604 | 81.604 | | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | | | | | | |
| 53 | - Chuẩn bị đầu tư xổ số kiến thiết | Toàn tỉnh | | | 20.000 | 81.760 | | 81.760 | | | | | | 19.980 | | 19.980 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **An ninh Quốc phòng** | | | | **751.718** | **413.428** | **413.428** | | | | | | | **427.104** | **427.104** | | | | | | | | |
| 1 | - Doanh trại Trung đoàn bộ binh 320 | Bộ CHQS Tỉnh | 2015-2016 | 1083/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2014 của UBND Tỉnh | 9.100 | 5.500 | 5.500 | | | | | | | 5.500 | 5.500 | | | | | | | | |
| 2 | - Nhà ở và làm việc Ban CHQS xã, phường và thị trấn giai đoạn 2013 - 2015 | Bộ CHQS Tỉnh | 2013-2017 | 780/QĐ-UBND.HC ngày11/9/ 2012 của UBND Tỉnh | 42.911 | 17.000 | 17.000 | | | | | | | 17.000 | 17.000 | | | | | | | | |
| 3 | - Xây dựng mới Đại đội BB2, Tiểu đoàn BB1, Trung đoàn BB320 | Bộ CHQS Tỉnh | 2014-2016 | 1103/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh | 29.699 | 6.200 | 6.200 | | | | | | | 5.454 | 5.454 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 4 | - Mở rộng Công an TP Cao Lãnh (Tỉnh đối ứng đền bù, XD hàng rào) | Công an Tỉnh | 2016-2018 | 6165/QĐ-BCA-H41, ngày 30/10/2015; 2080/QĐ-BCA-H41 ngày 15/6/2017 của Bộ CA; 44/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND TPCL (đền bù bổ sung) | 83.088 | 37.400 | 37.400 | | | | | | | 37.389 | 37.389 | | | | | | | | |
| 5 | - Sở Chỉ huy tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (công trình bí mật nhà nước) | Bộ CHQS Tỉnh | 2014-2016 | 1399/QĐ-BTL ngày 31/10/2013 của BTL QK 9 | 49.217 | 13.350 | 13.350 | | | | | | | 13.258 | 13.258 | | | | | | | | |
| 6 | - Doanh trại các Đại đội trực thuộc Bộ CHQS Tỉnh | Bộ CHQS Tỉnh | 2016-2017 | 1228/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 14.084 | 10.700 | 10.700 | | | | | | | 10.267 | 10.267 | | | | | | | | |
| 7 | - Kho vũ khí đạn Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh kết hợp kho chứa vũ khí đạn Tiểu đoàn 19 | BCH BĐBP Tỉnh | 2016-2017 | 370/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 3.485 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | 2.852 | 2.852 | | | | | | | | |
| 8 | - Đội cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, kinh tế, ma túy và Đội cảnh sát hành chính về trật tự xã hội Công an huyện Châu Thành | Công an Tỉnh | 2016-2017 | 367/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/3016 của UBND Tỉnh | 2.251 | 1.858 | 1.858 | | | | | | | 1.858 | 1.858 | | | | | | | | |
| 9 | - Nhà làm việc đội Cảnh sát PCCC & CHCN khu vực Lấp Vò (NS Tỉnh đối ứng) | Công an Tỉnh | 2017-2019 | 1115/QĐ-UBND-HC ngày 27/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 24.783 | 9.900 | 9.900 | | | | | | | 9.500 | 9.500 | | | | | | | | |
| 10 | - Doanh trại Đội quy tập hài cốt liệt sỹ K91 (Đội K91) | Bộ CHQS Tỉnh | 2016-2017 | 1229/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 4.253 | 4.100 | 4.100 | | | | | | | 4.038 | 4.038 | | | | | | | | |
| 11 | - Nhà tạm cho đội cảnh sát đường thủy khu vực Tháp Mười | Công an Tỉnh | 2017-2019 | 1138/QĐ-UBND-HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh | 1.526 | 1.320 | 1.320 | | | | | | | 1.251 | 1.251 | | | | | | | | |
| 12 | - Trụ sở Ban CHQS cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2016 - 2020 | Bộ CHQS Tỉnh | 2017-2019 | 1184/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2016 của UBND Tỉnh | 27.416 | 24.700 | 24.700 | | | | | | | 24.700 | 24.700 | | | | | | | | |
| 13 | - Cải tạo, sửa chữa và xây dựng mới nhà kho cất chứa vũ khí, đạn Tiểu đoàn BB1 và các Đại đội biên giới | Bộ CHQS Tỉnh | 2017 | 362/QĐ-BTL ngày 24/7/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu 9 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | | | | | | | 1.408 | 1.408 | | | | | | | | |
| 14 | - Trạm KSBP Thông Bình | BCH BĐBP Tỉnh | 2017-2019 | 1250/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 7.014 | 7.000 | 7.000 | | | | | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | |
| 15 | - Trạm KSBP Mộc Rá | BCH BĐBP Tỉnh | 2018-2020 | 220/QĐ-UBND.HC ngày 23/02/2016 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 7.957 | 6.900 | 6.900 | | | | | | | 6.900 | 6.900 | | | | | | | | |
| 16 | - Trạm KSBP Ba Nguyên | BCH BĐBP Tỉnh | 2017-2019 | 1249/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 7.050 | 7.000 | 7.000 | | | | | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | |
| 17 | - Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn (giai đoạn 3) | Công an Tỉnh | 2016-2020 | 365/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 53.363 | 48.000 | 48.000 | | | | | | | 48.000 | 48.000 | | | | | | | | |
| 18 | - Sửa chữa doanh trại ngành công an giai đoạn 2017-2020 (thay thế dự án Di dời Khu tạm giữ Công an TP Cao Lãnh) | Công an Tỉnh | 2018-2020 | 536/QĐ-UBND.HC ngày 29/5/2017; 1307/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh □ | 13.686 | 14.000 | 14.000 | | | | | | | 13.186 | 13.186 | | | | | | | | |
| 19 | - Đối ứng dự án Trường Quân sự tỉnh Đồng Tháp | Bộ CHQS Tỉnh | 2018-2020 | 644/VPUBND-ĐTXD ngày 11/9/2017; 499/VPUBND-ĐTXD ngày 04/7/2018 của Văn phòng UBND Tỉnh | 80.000 | 21.600 | 21.600 | | | | | | | 21.600 | 21.600 | | | | | | | | |
| 20 | - Đầu tư xây dựng chung trụ sở Ban CHQS xã và công an xã (hỗ trợ cấp huyện) | UBND cấp huyện | 2016-2020 | 657/UBND-KTN ngày 28/10/2015 của UBND Tỉnh | 129.000 | 117.000 | 117.000 | | | | | | | 117.000 | 117.000 | | | | | | | | |
| 21 | - Đối ứng 03 đồn biên phòng Cầu Muống, Bình Thạnh, cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà | BCH BĐBP Tỉnh | 2018-2020 | 3124/QĐ-BQP ngày 05/8/2018 của Bộ Quốc phòng | 108.320 | 48.000 | 48.000 | | | | | | | 48.000 | 48.000 | | | | | | | | |
| 22 | - Trường bắn Lữ đoàn 962/Quân khu 9 (hỗ trợ có mục tiêu) | Lữ đoàn 962/Quân khu 9 | 2016 | 1766/QĐ-BTL ngày 28/10/2015 của Bộ tư lệnh Quân khu 9 | 4.349 | 400 | 400 | | | | | | | 400 | 400 | | | | | | | | |
| 23 | - Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tháp Mười | Bộ CHQS Tỉnh | 2015-2017 | 212/QĐ-UBND.HC ngày 18/3/2014 của UBND Tỉnh | 29.367 | 7.000 | 7.000 | | | | | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | |
| 24 | - Công trình chiến đấu - hạng mục bồi thường, GPMB thuộc xã Bình Phú, huyện Tân Hồng | Bộ CHQS Tỉnh | 2018-2019 | 610/QĐ-UBND.HC ngày 05/6/2018; 854/QĐ-UBND.HC ngày 31/7/2018 của UBND Tỉnh | 1.343 | | | | | | | | | 1.343 | 1.343 | | | | | | | | |
| 25 | - Chốt dân quân và công trình chiến đấu | Bộ CHQS Tỉnh | 2018-2020 | 213/QĐ-UBND.HC ngày 01/10/2018 của UBND Tỉnh | 16.956 | | | | | | | | | 15.200 | 15.200 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Công nghệ thông tin** | | | | **181.202** | **162.950** | **141.050** | | | **21.900** | | | | **161.763** | **139.863** | | | **21.900** | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 1 | - Lắp đặt màn hình, bảng điện tử phục vụ công tác thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1 | Sở TTTT | 2016-2017 | 1230/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 11.618 | 11.000 | 11.000 | | | | | | | 10.163 | 10.163 | | | | | | | | |
| 2 | - Nâng cấp phần mềm một cửa điện tử và triển khai cho cấp xã. | Sở TTTT | 2017-2018 | 1248/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 15.334 | 13.800 | 13.800 | | | | | | | 13.800 | 13.800 | | | | | | | | |
| 3 | - Tăng cường an toàn, an ninh thông tin mạng cho các cơ quan nhà nước. | Sở TTTT | 2016-2017 | 251/QĐ-UBND.HC ngày 02/3/2016 của UBND Tỉnh | 14.973 | 13.500 | 13.500 | | | | | | | 13.210 | 13.210 | | | | | | | | |
| 4 | - Xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành y tế tỉnh Đồng Tháp | Sở Y tế | 2019-2020 | 1207/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2015; 1176/QĐ-UBND-HC ngày 02/10/2018 của UBND Tỉnh | 29.582 | 26.000 | 26.000 | | | | | | | 26.000 | 26.000 | | | | | | | | |
| 5 | - Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Tháp | Sở Nội vụ | 2016-2018 | 1223/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 5.751 | 5.400 | 5.400 | | | | | | | 5.400 | 5.400 | | | | | | | | |
| 6 | - Xây dựng hệ thống mạng thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp | Sở TNMT | 2017-2018 | 1246/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 9.694 | 9.500 | 9.500 | | | | | | | 9.500 | 9.500 | | | | | | | | |
| 7 | - Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, TP Sa Đéc | Sở TNMT | 2017-2019 | 1247/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 8.056 | 7.000 | 7.000 | | | | | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | |
| 8 | - Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 – 2020 | VP Tỉnh ủy | 2017-2021 | 1222/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 38.933 | 35.000 | 35.000 | | | | | | | 35.000 | 35.000 | | | | | | | | |
| 9 | - Xây dựng hệ thống Hội nghị trực tuyến các ban Đảng của Tỉnh ủy | VP Tỉnh ủy | 2016-2017 | 717/QĐ-UBND-HC ngày 28/7/2015 của UBND Tỉnh | 853 | 850 | 850 | | | | | | | 790 | 790 | | | | | | | | |
| 10 | - Xây dựng hệ thống thông tin chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp (tên cũ: xây dựng chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh ĐT) | Sở TTTT | 2017-2020 | 62/HĐND-KTND ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 46.408 | 40.900 | 19.000 | | | 21.900 | | | | 40.900 | 19.000 | | | 21.900 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Giáo dục và đào tạo** | | | | **2.806.678** | **1.554.426** | **111.321** | **1.353.463** | **33.842** | | | | **55.800** | **1.852.985** | **106.756** | **1.656.587** | **33.842** | | | | **55.800** | | |
| 1 | - Dự án mua sắm trang thiết bị dạy nghề kỹ thuật máy lạnh và điều không khí cho Trường Trung cấp nghề - GDTX Tháp Mười | Sở LĐTB&XH | 2015-2016 | 948/QĐ-UBND.HC ngày 19/4/2015 của UBND Tỉnh | 3.305 | 3.000 | | 3.000 | | | | | | 3.000 | | 3.000 | | | | | | | |
| 2 | - Tiểu dự án BT-GPMB để xây dựng công trùng Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh Đồng Tháp (đối ứng đền bù) | TTPTQNĐ Tỉnh | 2016-2017 | 1442/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND Tỉnh | 26.939 | 26.921 | 26.921 | | | | | | | 26.921 | 26.921 | | | | | | | | |
| 3 | - Trường Cao đẳng nghề ĐT (Khu Trường chính trị và Toà án cũ) | Trường CĐ Nghề ĐT | 2015-2016 | 53/QĐ/SKH-ĐT ngày 29/6/2015 của Sở KH & ĐT | 3.864 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | 2.133 | 2.133 | | | | | | | | |
| 4 | - Trường THPT Cao Lãnh 1 | Sở GD&ĐT | 2011-2016 | 238/QĐ-UBND.HC ngày 18/3/2011; 77/QĐ-UBND.HC ngày 20/01/2016 của UBND Tỉnh | 27.028 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | 2.500 | 2.500 | | | | | | | | |
| 5 | - Trường THPT Châu Thành 1 | Sở GD&ĐT | 2014-2016 | 904/QĐ-UBND.HC ngày 13/9/2013 của UBND Tỉnh | 26.270 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | 2.639 | 2.639 | | | | | | | | |
| 6 | - Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu | Sở GD&ĐT | 2012-2016 | 964/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2012; 78/QĐ-UBND.HC ngày 20/01/2016 của UBND Tỉnh | 92.033 | 5.100 | 5.100 | | | | | | | 4.540 | 4.540 | | | | | | | | |
| 7 | - Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu, giai đoạn 2 | Sở GD&ĐT | 2015-2017 | 1102/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2014 của UBND Tỉnh | 27.920 | 22.000 | 10.000 | 12.000 | | | | | | 20.900 | 10.000 | 10.900 | | | | | | | |
| 8 | - Trường trung cấp nghề - TTGDTX huyện Thanh Bình | Sở LĐTB&XH | 2015-2018 | 985/QĐ-UBND.HC ngày 9/10/2014 của UBND Tỉnh | 77.197 | 47.000 | | 47.000 | | | | | | 47.000 | | 47.000 | | | | | | | |
| 9 | - Ứng dụng công nghệ thông tin ngành giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp | Sở GD&ĐT | 2014-2018 | 1085/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2013 của UBND Tỉnh | 46.358 | 24.000 | 12.500 | 11.500 | | | | | | 23.866 | 12.486 | 11.380 | | | | | | | |
| 10 | - Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp | Trường CĐ Y tế ĐT | 2014-2018 | 1095/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh | 93.479 | 35.500 | 24.000 | 11.500 | | | | | | 32.892 | 21.392 | 11.500 | | | | | | | |
| 11 | - Mua sắm thiết bị ngoại ngữ các trường phổ thông trên địa bàn Tỉnh | Sở GD&ĐT | 2017-2020 | 1218/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 63.840 | 57.400 | | 57.400 | | | | | | 57.400 | | 57.400 | | | | | | | |
| 12 | - Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh Đồng Tháp (đối ứng xây dựng) | Công an Tỉnh | 2016-2020 | 4539/QĐ-BCA-H41, ngày 10/11/2010; 6135/QĐ-BCA-H41 ngày 30/10/2015; 1184/QĐ-PCA-H41 ngày 18/4/2017 của Bộ Công An | 58.788 | 34.214 | | 34.214 | | | | | | 33.414 | | 33.414 | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 13 | - Đối ứng, hỗ trợ có mục tiêu các dự án Trường học của 12 huyện, thị xã và thành phố | UBND huyện, thị, thành | 2015-2017 | Dự án chuyển tiếp của giai đoạn trước | 369.564 | 124.300 | | 124.300 | | | | | | 124.108 | | 124.108 | | | | | | | |
| 14 | - Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp | Sở GD&ĐT, UBND huyện, thị, thành | 2016-2022 | 246h/HĐND-KTNS ngày 30/10/2015 của HĐND Tỉnh | 1.628.476 | 956.149 | 9.000 | 873.349 | 18.000 | | | | 55.800 | 1.256.149 | 9.000 | 1.173.349 | 18.000 | | | | 55.800 | | |
| 15 | - Mua sắm trang thiết bị bàn ghế học sinh cho các Trường Phổ thông trên địa bàn Tỉnh | Sở GD&ĐT | 2017-2019 | 1091/QĐ-UBND.HC ngày 28/9/2016 của UBND Tỉnh | 22.385 | 18.000 | | 16.000 | 2.000 | | | | | 17.325 | | 15.325 | 2.000 | | | | | | |
| 16 | - Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị Trường Cao đẳng nghề Đồng Tháp | Trường CĐ Nghề ĐT | 2016-2018 | 369/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 5.258 | 5.000 | 2.000 | 3.000 | | | | | | 4.902 | 1.502 | 3.400 | | | | | | | |
| 17 | - Mua sắm thiết bị mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 -2015 | Sở GD&ĐT | 2016-2018 | 1219/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 51.788 | 49.000 | 13.800 | 35.200 | | | | | | 48.254 | 13.643 | 34.611 | | | | | | | |
| 18 | - Chương trình xây dựng Trung tâm Văn hoá-Học tập cộng đồng cấp xã giai đoạn 2016-2020 (hỗ trợ cấp huyện) | UBND huyện, thị, thành | 2017-2020 | 242/HĐND-KTNS ngày 29/10/2015 của HĐND Tỉnh | 145.743 | 111.000 | | 99.000 | 12.000 | | | | | 111.000 | | 99.000 | 12.000 | | | | | | |
| 19 | - Nhà tập luyện các môn võ | BQLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2017-2019 | 1297/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 (thay thế 1218/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015) của UBND Tỉnh | 20.395 | 18.000 | | 18.000 | | | | | | 18.000 | | 18.000 | | | | | | | |
| 20 | - Cải tạo, nâng cấp Trường Năng khiếu TDTT | BQLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2018-2020 | 785/QĐ-UBND.HC ngày 07/8/2015; 1059/QĐ-UBND.HC ngày 12/9/2018 của UBND Tỉnh | 14.206 | 8.000 | | 8.000 | | | | | | 14.200 | | 14.200 | | | | | | | |
| 21 | - Trường CĐCĐ và Khu tái định cư phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh. | TTPTQNĐ Tỉnh | 2017 | 316/UBND-ĐTXD ngày 29/8/2017 của UBND Tỉnh | 1.842 | 1.842 | | | 1.842 | | | | | 1.842 | | | 1.842 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **Giao thông** | | | | **6.020.885** | **3.020.999** | **658.847** | **1.380.024** | **193.397** | **551.701** | **237.030** | | | **3.296.378** | **692.933** | **1.617.460** | **193.397** | **551.701** | **240.887** | | | | |
| 1 | - Cầu bệnh viện (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 8,5 tỷ đồng) | UBND H.TN | 2017-2018 | 50/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016 của UBND huyện | 12.644 | 8.500 | | 3.500 | 5.000 | | | | | 8.500 | | 3.500 | 5.000 | | | | | | |
| 2 | - Cầu Rạch Miễu 2, huyện Cao Lãnh (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 6 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2015-2016 | 610/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND H.CL | 23.550 | 6.000 | | 6.000 | | | | | | 6.000 | | 6.000 | | | | | | | |
| 3 | - Cụm dân cư Long Sơn Ngọc (phía Tây), xã Thông Bình, huyện Tân Hồng | UBND H.TH | 2016-2017 | 936/QĐ-UBND.HC ngày 09/8/2016 của UBND Tỉnh | 6.006 | 1.400 | | | 1.400 | | | | | 1.400 | | | 1.400 | | | | | | |
| 4 | - Đối ứng dự án cầu qua kênh Tân Thành, Khu KTQP Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/QK9 | Đoàn KTQP 959 | 2015-2016 | 4486/QĐ-BQP ngày 30/10/2014 của Bộ Quốc phòng | 25.342 | 11.900 | | 11.900 | | | | | | 11.621 | | 11.621 | | | | | | | |
| 5 | - Đường An Hòa - Hòa Bình, đoạn từ UBND xã Phú Thành B đến đường ĐT 843 (Km10 - Km15) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 13 tỷ đồng) | UBND H.TN | 2017-2018 | 313/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND huyện | 14.949 | 13.000 | | 6.000 | 7.000 | | | | | 13.000 | | 6.000 | 7.000 | | | | | | |
| 6 | - Đường ấp 1, xã Bình Hàng Tây (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 2 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2016-2017 | 548/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND huyện Cao Lãnh | 2.295 | 2.000 | | 2.000 | | | | | | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | |
| 7 | - Đường ĐT 845 đoạn Hòa Bình - Tân Phước (Km 41 - Km 42) | Sở GTVT | 2014-2016 | 731/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2013; 978/QĐ-UBND.HC ngày 26/5/2016 của UBND Tỉnh (đ/c TG TH) | 22.689 | 800 | 800 | | | | | | | 746 | 746 | | | | | | | | |
| 8 | - Đường ĐT 846 (Đoạn Km 8 - Km 18) | Sở GTVT | 2012-2016 | 76/QĐ-UBND.HC ngày 25/01/2011 của UBND Tỉnh | 197.213 | 850 | 850 | | | | | | | 690 | 690 | | | | | | | | |
| 9 | - Đường ĐT 852 đoạn ĐT 848 đến cầu Cao Mên | Sở GTVT | 2016-2016 | 1426/QĐ-UBND.HC ngày 28/12/2015 của UBND Tỉnh | 323 | 323 | 323 | | | | | | | 323 | 323 | | | | | | | | |
| 10 | - Đường ĐT 852B đoạn từ ĐT 849 - Đường huyện 64, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp | Sở GTVT | 2012-2017 | 757a/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2011; 266/QĐ-UBND.HC ngày 07/4/2014 của UBND Tỉnh | 784.000 | 162.400 | 12.200 | 6.000 | | 144.200 | | | | 162.400 | 12.200 | 6.000 | | 144.200 | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 11 | - Đường ĐT854 | Sở GTVT | 2007-2017 | 1920/QĐ-UBND.HC ngày 20/12/2006; 134/QĐ-UBND-HC ngày 29/1/2016 của UBND Tỉnh | 154.893 | 61.200 | | 61.200 | | | | | | 61.200 | | 61.200 | | | | | | | |
| 12 | - Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung (Km 0+000 - Km 5+800,7) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 11 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2015-2017 | 376/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 của UBND H. CL | 15.653 | 8.000 | | 8.000 | | | | | | 8.000 | | 8.000 | | | | | | | |
| 13 | - Đường nối từ Quốc lộ 54 đến cụm công nghiệp Định An (giai đoạn 1) - NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu | UBND H. Lấp Vò | 2015-2016 | 2591/QĐ-UBND.HC ngày 24/10/2014 của UBND huyện Lấp Vò | 42.412 | 12.000 | | 12.000 | | | | | | 11.913 | | 11.913 | | | | | | | |
| 14 | - Đường ra cửa khẩu phụ Bình Phú (đoạn Km 0+000 - Km 1+415,64) - NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu | UBND H.TH | 2014-2016 | 144/QĐ-UBND.XDCB ngày 28/5/2013 của UBND TH | 12.317 | 6.315 | | 6.315 | | | | | | 4.000 | | 4.000 | | | | | | | |
| 15 | - Đường vành đai ĐT.848 và cầu Sa Đéc 2 thị xã Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1 | Sở GTVT | 2013-2016 | 306/QĐ-UBND.HC ngày 04/04/2013, 1233/QĐ-UBND.HC ngày 02/12/2013 của UBND Tỉnh | 564.433 | 94.000 | | 90.500 | 3.500 | | | | | 93.500 | | 90.000 | 3.500 | | | | | | |
| 16 | - Hạ tầng khu đô thị bờ Nam thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 18 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2015-2017 | 1086/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2014 của UBND Tỉnh | 66.279 | 13.000 | | 13.000 | | | | | | 13.000 | | 13.000 | | | | | | | |
| 17 | - HTKT các tuyến đường còn lại ngoài khu nhà ở sinh viên và khu tái cư phường 6, TP. Cao Lãnh | TTPTQNĐ Tỉnh | 2015-2016 | 627/QĐ-UBND.HC ngày 9/7/2014 của UBND Tỉnh | 8.408 | 2.000 | | 2.000 | | | | | | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | |
| 18 | - Nâng cấp bến khách ngang sông Phong Hòa - Ô Môn (HM: Cầu Thông Lưu và cầu Rạch Xép trên đường ĐT nối dài) | TTKĐ&BD CTGT ĐT | 2013-2017 | 759/QĐ-UBND.HC ngày 06/8/2013 của UBND Tỉnh | 54.357 | 8.000 | | 8.000 | | | | | | 6.500 | | 6.500 | | | | | | | |
| 19 | - Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh | Sở GTVT | 2018-2022 | 730/TTg-NN ngày 26/5/2017 của TTCP; 39/HĐND-KTNS ngày 21/3/2018 của HĐND Tỉnh | 800.000 | 297.030 | | 60.000 | | | 237.030 | | | 390.887 | | 150.000 | | | 240.887 | | | | |
| 20 | - Đường vào khu du lịch làng hoa kiểng thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | UBND TPSĐ | 2015-2019 | 1070/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2014 của UBND Tỉnh | 81.029 | 44.000 | | 10.600 | | 33.400 | | | | 44.000 | | 10.600 | | 33.400 | | | | | |
| 21 | - Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại | Cty CP CN&MTĐT ĐT | 2017-2018 | 1233/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 | 1.883 | 1.800 | | 1.800 | | | | | | 1.800 | | 1.800 | | | | | | | |
| 22 | - Cầu Ba Bọng trên tuyến đường ĐT 848 | Sở GTVT | 2017-2018 | 1237/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 11.418 | 10.200 | | 9.700 | 500 | | | | | 10.200 | | 9.700 | 500 | | | | | | |
| 23 | - Cầu Cả Môn thuộc tuyến đường ĐT 856 | Sở GTVT | 2016-2018 | 346/QĐ-UBND-HC ngày 29/3/2016; 273/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND Tỉnh | 26.000 | 23.250 | | 19.250 | 4.000 | | | | | 26.000 | | 22.000 | 4.000 | | | | | | |
| 24 | - Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp | Sở GTVT | 2017-2021 | 1259/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 1113/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND Tỉnh | 1.231.350 | 1.077.872 | 386.558 | 487.213 | | 204.101 | | | | 1.077.872 | 386.558 | 487.213 | | 204.101 | | | | | |
| 25 | - Đường Võ Nguyên Giáp (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 38 tỷ đồng) | UBND TXHN | 2018-2020 | 162a/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND TXHN (QĐ CTĐT) | 79.655 | 38.000 | | 38.000 | | | | | | 36.500 | | 36.500 | | | | | | | |
| 26 | - Đường Nguyễn Tất Thành nối dài (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 36 tỷ đồng) | UBND TXHN | 2018-2020 | 162bQĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND TXHN (QĐ CTĐT) | 74.491 | 36.000 | | 36.000 | | | | | | 35.000 | | 35.000 | | | | | | | |
| 27 | - Mở rộng đường qua Công ty Tỷ Thạc (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 20 tỷ đồng) | UBND H.TM | 2017-2018 | 262/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND huyện | 50.195 | 20.000 | | 20.000 | | | | | | 20.000 | | 20.000 | | | | | | | |
| 28 | - Đường ĐT 846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng | Sở GTVT | 2016-2020 | 58/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2014 của UBND Tỉnh | 149.427 | 95.000 | 19.000 | 9.869 | 66.131 | | | | | 106.800 | 30.800 | 9.869 | 66.131 | | | | | | |
| 29 | - Đường ĐT 849 giai đoạn 1 (đoạn từ ĐT 848 đến QL 80) | Sở GTVT | 2017-2021 | 63/HĐND-KTNS ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 202.579 | 100.000 | | | | 100.000 | | | | 180.000 | | 80.000 | | 100.000 | | | | | |
| 30 | - Hoàn chỉnh đường ĐT 854 | Sở GTVT | 2016-2020 | 241/HĐND-KTNS ngày 29/10/2015 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 85.138 | 70.000 | | | | 70.000 | | | | 70.000 | | | | 70.000 | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 31 | - Đường Ngô Gia Tự (đoạn từ QL54 tới cầu Long Thành) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 20,6 tỷ đồng) | UBND H. Lai Vung | 2017-2019 | 277/QĐ-UBND-XDCB ngày 07/10/2016 của UBND huyện Lai Vung | 32.417 | 20.600 | | 10.600 | 10.000 | | | | | 20.600 | | 10.600 | 10.000 | | | | | | |
| 32 | - Đường ĐH 64 đoạn từ đường ĐT 848 đến cầu Lấp Vò (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 25 tỷ đồng) | UBND H. Lấp Vò | 2016-2018 | 1349/QĐ-UBND.HC ngày 12/7/2016; 7746/QĐ-UBND.HC ngày 12/10/2016 của UBND huyện | 62.605 | 25.000 | | 25.000 | | | | | | 25.000 | | 25.000 | | | | | | | |
| 33 | - Mở rộng đường nhựa liên xã Long Khánh A-B và đường nhựa liên xã Long Phú Thuận A-B (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 50 tỷ đồng) | UBND H.HN | 2018-2020 | 3387a/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND huyện (QĐ CTĐT) | 81.011 | 50.000 | | 50.000 | | | | | | 50.000 | | 50.000 | | | | | | | |
| 34 | - Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim | Sở GTVT | 2016-2018 | 822/QĐ-UBND-HC ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh | 70.315 | 63.000 | | 63.000 | | | | | | 63.000 | | 63.000 | | | | | | | |
| 35 | - Cầu Rạch Chùa trên tuyến đường ĐT 848 | Sở GTVT | 2017-2018 | 1154/QĐ-UBND.HC ngày 03/10/2017 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 12.865 | 12.600 | | 2.128 | 10.472 | | | | | 12.600 | | 2.128 | 10.472 | | | | | | |
| 36 | - Đường bờ nam kênh Tư Mới, huyện Tháp Mười (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 30 tỷ đồng) | UBND H.TM | 2018-2020 | 457/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện (QĐ CTĐT) | 36.880 | 30.000 | | 30.000 | | | | | | 29.000 | | 29.000 | | | | | | | |
| 37 | - Hệ thống cầu trên tuyến kênh Hội Đồng Tường (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 19 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2016-2018 | 217/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của UBND H. CL | 32.335 | 19.000 | | 19.000 | | | | | | 19.000 | | 19.000 | | | | | | | |
| 38 | - Mở rộng mặt đường ĐT 845 đoạn Mỹ An – Trường Xuân | Sở GTVT | 2018-2020 | 1020/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2017 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 79.476 | 61.076 | 60.500 | | 576 | | | | | 79.476 | 78.900 | | 576 | | | | | | |
| 39 | - Đường ĐH 69 đoạn từ cống Hùng Cường (ĐT 849) đến xã Long Hưng A (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 45 tỷ đồng) | UBND H. Lấp Vò | 2017-2018 | 7621/QĐ-UBND.HC ngày 22/9/2016 của UBND huyện | 70.800 | 45.000 | 10.000 | 15.000 | 20.000 | | | | | 45.000 | 10.000 | 15.000 | 20.000 | | | | | | |
| 40 | - Cầu Bà Gọ (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 1,2 tỷ đồng) | UBND H.CT | 2016-2018 | 222/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND huyện CT | 3.400 | 1.200 | | 1.200 | | | | | | 1.200 | | 1.200 | | | | | | | |
| 41 | - Cầu Xẻo Trầu, Xẻo Lò và Xẻo Dời (NS tỉnh hỗ trợ phần XD và thanh toán ở KBNN ĐT) | UBND H.CT | 2016-2018 | 215/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND huyện Châu Thành | 34.120 | 26.000 | | 18.500 | 7.500 | | | | | 21.500 | | 14.000 | 7.500 | | | | | | |
| 42 | - Cầu Đường Gạo 1 (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 4,5 tỷ đồng) | UBND H.TN | 2016-2017 | 428/QĐ-UBND.HC ngày 11/9/2014 của UBND huyện TN | 9.363 | 4.500 | | 4.500 | | | | | | 4.500 | | 4.500 | | | | | | | |
| 43 | - Đường nối tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên, huyện Tân Hồng (NS tỉnh hỗ trợ và thanh toán ở KBNN ĐT) | UBND H.TH | 2016-2018 | 269/QĐ-UBND.XDCB, ngày 29/10/2015; 17/QĐ-UBND.XDCB ngày 25/01/2018 của UBND TH | 3.597 | 4.230 | | 4.230 | | | | | | 3.597 | | 3.597 | | | | | | | |
| 44 | - Đường ô tô về trung tâm hai xã Phú Lợi - Tân Mỹ (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 10 tỷ đồng) | UBND H.TB | 2016-2018 | 31/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND huyện | 13.521 | 10.000 | | 1.459 | 8.541 | | | | | 10.000 | | 1.459 | 8.541 | | | | | | |
| 45 | - Đường Sông Tiền (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu phần xây lắp) | UBND H.CT | 2017-2019 | 911A/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND CT | 56.012 | 39.000 | | 24.000 | 15.000 | | | | | 39.000 | | 24.000 | 15.000 | | | | | | |
| 46 | - Đường cặp kênh Hội Đồng Tường (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 50 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2018-2020 | 196/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND huyện CL | 78.894 | 50.000 | | 35.000 | 15.000 | | | | | 50.000 | | 35.000 | 15.000 | | | | | | |
| 47 | - Đường Phù Đổng nối dài (giai đoạn 1) | Sở GTVT | 2016-2018 | 1234/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 645/QĐ-UBND-HC ngày 19/6/2017; 1073/QĐ-UBND-HC ngày 14/9/2018 của UBND Tỉnh | 33.301 | 22.900 | | 16.900 | 6.000 | | | | | 30.000 | | 24.000 | 6.000 | | | | | | |
| 48 | - Nâng cấp hệ thống giao thông thoát nước xử lý chống ngập úng thị trấn sa Rài (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 30 tỷ đồng) | UBND H.TH | 2016-2019 | 198/QĐ-UBND.XDCB ngày 27/9/2016 của UBND huyện TH | 35.893 | 30.000 | | 30.000 | | | | | | 30.000 | | 30.000 | | | | | | | |
| 49 | - Mở rộng nút giao và đường kết nối ĐT 845 với tuyến N2 | BQLDA ĐTXD công trình giao thông Tỉnh | 2018-2020 | 794/QĐ-UBND-HC ngày14/7/2017 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 22.198 | 18.098 | 17.700 | | 398 | | | | | 22.198 | 21.800 | | 398 | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 50 | - Đường ĐT 853 nối dài (giai đoạn 1) | TTPTQNĐ Tỉnh | 2016-2017 | 976/QĐ-UBND-TNMT ngày 29/12/2014; 463/QĐ-UBND-TNMT ngày 04/8/2016 của UBND Lai Vung | 36.918 | 8.295 | 7.916 | | 379 | | | | | 8.295 | 7.916 | | 379 | | | | | | |
| 51 | - Đường Việt Thược (từ QL30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch) | Đoàn KTQP 959 | 2017-2018 | 313/QĐ-BTL ngày 15/7/2016 của Bộ tư lệnh Quân khu 9 | 38.208 | 12.000 | | | 12.000 | | | | | 12.000 | | | 12.000 | | | | | | |
| 52 | - Đường ĐT 846 đoạn từ Tân Nghĩa đến Quốc lộ 30 | Sở GTVT | 2016-2023 | 85/HĐND-KTNS ngày 9/6/2016 của HĐND tỉnh (QĐ CTĐT) | 159.726 | 143.000 | 143.000 | | | | | | | 143.000 | 143.000 | | | | | | | | |
| 53 | - Đường Thống Nhất (Gò Cát - Quốc lộ 30) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu phần xây lắp) | UBND H.TH | 2018-2020 | 408/UBND-ĐTXD ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh; 89/QĐ-UBND.XDCB ngày 11/4/2016 của UBND huyện | 42.815 | 30.660 | | 30.660 | | | | | | 28.860 | | 28.860 | | | | | | | |
| 54 | - Đường bờ đông kênh K27 (từ Khu di tích Gò Tháp đến ĐT846) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 10 tỷ đồng) | UBND H.TM | 2018-2020 | 463/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2016 của UBND huyện | 23.000 | 10.000 | | 10.000 | | | | | | 21.200 | | 21.200 | | | | | | | |
| 55 | - Đường An Hòa - Hòa Bình đoạn từ cầu K8 đến cầu kênh Tân Công Sính (Km20-Km26), huyện Tam Nông (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 20 tỷ đồng) | UBND H.TN | 2018-2020 | 209/QĐ-UBND -HC ngày 28/9/2017 của UBND huyện | 27.902 | 20.000 | | 20.000 | | | | | | 20.000 | | 20.000 | | | | | | | |
| 56 | - Đường huyện lộ số 1 (Hòa Thành - Tân Dương) - (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 20 tỷ đồng) | UBND H. Lai Vung | 2018-2020 | 78/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/3/2017 của UBND huyện | 24.800 | 20.000 | | 20.000 | | | | | | 18.500 | | 18.500 | | | | | | | |
| 57 | - Đường Bình Thành - Bình Tấn (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 20 tỷ đồng) | UBND H.TB | 2018-2020 | 87, 88, 89/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016 của UBND huyện | 28.073 | 20.000 | | 20.000 | | | | | | 20.000 | | 20.000 | | | | | | | |
| 58 | - Đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ | BQLDA ĐTXDCT Giao thông Tỉnh | 2019-2020 | 1447/QĐ-UBND-HC ngày 21/11/2018 của UBND Tỉnh | 69.512 | | | | | | | | | 63.000 | | 63.000 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **Hạ tầng đô thị - công nghiệp** | | | | **6.127.151** | **4.058.710** | **443.719** | **1.736.244** | **308.976** | **312.700** | | **1.257.071** | | **3.900.607** | **443.719** | **1.578.141** | **308.976** | **312.700** | | **1.257.071** | | | |
| 1 | - Công trình khu Trung tâm hành chính huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp | UBND H.HN | 2010-2016 | 1260/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2010; 1514/QĐ-UBND.HC ngày 23/12/2016 của UBND Tỉnh | 305.733 | 33.000 | | | | 33.000 | | | | 33.000 | | | | 33.000 | | | | | |
| 2 | - Cụm công nghiệp Tịch Châu - Tân Tịch, TPCL | UBND TPCL | 2018-2020 | 04-NQ/TU ngày 15/8/2016 của Tỉnh ủy (phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ) | 330.828 | 45.000 | | 45.000 | | | | | | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | |
| 3 | - Đền bù các dự án tại Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước (hoàn ứng) | BQL Khu kinh tế ĐT | 2016 | 417/QĐ-UBND ngày 25/2/2016; 449/QĐ-UBND ngày 07/3/2016; 1140/QĐ-UBND ngày 29/4/2016;7382/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND H.HN | 1.542 | 1.536 | 1.536 | | | | | | | 1.536 | 1.536 | | | | | | | | |
| 4 | - Nâng cấp đô thị TP. Cao Lãnh (Vốn WB) | UBND TPCL | 2011-2017 | 156/QĐ-UBND.HC ngày 17/02/2012 của UBND Tỉnh | 1.460.692 | 1.259.270 | 46.813 | 225.187 | | 89.800 | | 897.470 | | 1.282.270 | 46.813 | 248.187 | | 89.800 | | 897.470 | | | |
| 5 | - Xây dựng hệ thống thoát nước TP. Cao Lãnh (Vốn Na Uy) | Cty CP CN&MTĐT ĐT | 2010-2016 | 1197/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2011; 833a/QĐ-UBND.HC ngày 25/9/2012 của UBND Tỉnh; 490/QĐ-TTg ngày 13/4/2015 của TTCP; 481/QĐ-UBND.HC ngày 09/5/2018 của UBND Tỉnh | 490.016 | 392.201 | | 32.600 | | | | 359.601 | | 399.601 | | 40.000 | | | | 359.601 | | | |
| 6 | - Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2) | BQL Khu kinh tế ĐT | 2016-2020 | 1213/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015; 1354/QĐ-UBND.HC ngày 08/11/2017 của UBND Tỉnh | 132.689 | 118.800 | 57.000 | | | 61.800 | | | | 118.800 | 57.000 | | | 61.800 | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 7 | - Cụm công nghiệp Tân Lập, huyện Châu Thành | Cty CP Xây lắp và VLXD ĐT, UBND H.CT | 2016-2020 | 1238/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 281.845 | 191.966 | 70.000 | 93.177 | 1.389 | 27.400 | | | | 191.966 | 70.000 | 93.177 | 1.389 | 27.400 | | | | | |
| 8 | - Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp | BQL Khu kinh tế ĐT | 2013-2017 | 1075/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2013 của UBND Tỉnh | 159.438 | 41.500 | 25.700 | | | 15.800 | | | | 41.500 | 25.700 | | | 15.800 | | | | | |
| 9 | - Đường Hoàng Sa, TPSĐ | BQLDA ĐTXD công trình giao thông Tỉnh | 2018-2020 | 240/HĐND-KTNS ngày 27/10/2017 của HĐND Tỉnh | 139.139 | 126.000 | | 126.000 | | | | | | 124.300 | | 124.300 | | | | | | | |
| 10 | - Đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ ĐT 848 đến cầu Cái Cỏ | UBND TPSĐ | 2018-2020 | 241/HĐND-KTNS ngày 27/10/2017 của HĐND Tỉnh; 1304/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 106.674 | 96.000 | | 96.000 | | | | | | 96.000 | | 96.000 | | | | | | | |
| 11 | - Đường Trần Thị Nhượng (giai đoạn 4) | UBND TPSĐ | 2018-2020 | 211/HĐND-KTNS ngày 20/9/2017 của HĐND Tỉnh; 1305/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 144.367 | 131.000 | | 111.000 | 20.000 | | | | | 131.000 | | 111.000 | 20.000 | | | | | | |
| 12 | - Mở rộng đường Nguyễn Sinh Sắc (đền bù) | UBND TPSĐ | 2016-2017 | 19/QĐ.UBND-HC ngày 11/01/2017; 64/QĐ.UBND-HC ngày 15/02/2017; 129/QĐ.UBND-HC ngày 31/3/2017 của UBND TPSĐ (683/VPUBND-ĐTXD ngày 25/9/2017 của Văn phòng UBND Tỉnh) | 1.161 | 1.161 | | | 1.161 | | | | | 1.161 | | | 1.161 | | | | | | |
| 13 | - Nâng cấp, cải tạo cầu Sắt Quay và cầu Hang, TPSĐ | Sở GTVT | 2018-2020 | 1141/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2017 của UBND Tỉnh | 9.239 | 9.239 | | 9.239 | | | | | | 8.839 | | 8.839 | | | | | | | |
| 14 | - Mở rộng đường Phạm Hữu Lầu, đoạn từ cầu Cái Tôm đến cống Tân Việt Hòa | UBND TPCL | 2018-2020 | 238/HĐND-KTNS ngày 18/10/2017 của HĐND Tỉnh | 82.838 | 45.815 | 30.000 | 15.815 | | | | | | 45.815 | 30.000 | 15.815 | | | | | | | |
| 15 | - Xây dựng hệ thống cấp nước TX. Hồng Ngự (Đối ứng vốn AFD) | Cty CP CN&MTĐT ĐT | 2014-2016 | 1240/QĐ-UBND.HC ngày 27/12/2012; 341/QĐ-UBND.HC ngày 08/4/2013 của UBND Tỉnh | 155.225 | 4.000 | | 4.000 | | | | | | 4.000 | | 4.000 | | | | | | | |
| 16 | - Xây dựng hệ thống cấp nước TT. Thường Thới Tiền - H. Hồng Ngự (Đối ứng vốn Italia) | Cty CP CN&MTĐT ĐT | 2014-2017 | 1273/QĐ-UBND.HC ngày 28/12/2012; 588/QĐ-UBND.HC ngày 30/6/2014; 1172/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND Tỉnh | 40.071 | 16.500 | | 9.000 | 5.000 | 2.500 | | | | 16.500 | | 9.000 | 5.000 | 2.500 | | | | | |
| 17 | - Mở rộng đường vào Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh (đoạn từ Quốc lộ 30 đến cầu Bình Trị) | UBND TPCL | 2016-2018 | 356/QĐ-UBND-HC ngày 30/3/2016 của UBND Tỉnh | 11.685 | 11.600 | | 11.600 | | | | | | 11.600 | | 11.600 | | | | | | | |
| 18 | - Mở rộng chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp | UBND H.CL | 2018-2020 | 67/HĐND-KTNS ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT); 1302/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 102.616 | 36.000 | 36.000 | | | | | | | 36.000 | 36.000 | | | | | | | | |
| 19 | - Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp 2 | UBND HCL, Trung tâm đầu tư và khai thác hạ tầng | 2018-2022 | 65/HĐND-KTNS ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT); 1303/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 194.304 | 144.000 | 144.000 | | | | | | | 144.000 | 144.000 | | | | | | | | |
| 20 | - Đường ĐT 852B giai đoạn 2 (đường vành đai Tây Bắc) | Sở GTVT | 2018-2020 | 212/HĐND-KTNS ngày 20/9/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 274.694 | 247.500 | | 245.500 | 2.000 | | | | | 247.500 | | 245.500 | 2.000 | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 21 | - Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười | TTPTQNĐ Tỉnh, Cty CP Xây lắp và VLXD ĐT | 2017-2023 | 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của TTCP (QĐ CTĐT) | 896.020 | 437.107 | | 109.962 | 272.345 | 54.800 | | | | 436.704 | | 109.559 | 272.345 | 54.800 | | | | | |
| 22 | - Hạ tầng phát triển du lịch sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim, giai đoạn 2016-2020 | VQG Tràm Chim | 2017-2020 | 1225/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 60.000 | 53.600 | 26.000 | | | 27.600 | | | | 53.600 | 26.000 | | | 27.600 | | | | | |
| 23 | - Đường Tân Việt Hòa đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu đến điểm đấu nối với đường vào cầu Cao Lãnh | UBND TPCL | 2017-2018 | 320/QĐ-UBND-HC ngày 21/3/2016 của UBND Tỉnh | 29.152 | 24.000 | | 24.000 | | | | | | 24.000 | | 24.000 | | | | | | | |
| 24 | - Đường Lê Đại Hành giai đoạn 2 (đoạn từ đường Trần Quan Diệu đến đường Phù Đổng) | UBND TPCL | 2016-2017 | 357/QĐ-UBND-HC ngày 30/3/2016, 1157/QĐ-UBND-HC ngày 13/10/2016 của UBND Tỉnh | 17.324 | 15.000 | | 15.000 | | | | | | 15.000 | | 15.000 | | | | | | | |
| 25 | - Đường Lý Thường Kiệt nối dài | Sở GTVT | 2018-2020 | 313/HĐND-KTNS ngày 30/12/2016 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 161.626 | 145.460 | | 143.460 | 2.000 | | | | | 42.960 | | 40.960 | 2.000 | | | | | | |
| 26 | - Đường Sở Tư pháp kết nối Đường Tân Việt Hòa | Sở GTVT | 2018-2021 | 314/HĐND-KTNS ngày 30/12/2016 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 477.357 | 376.000 | | 371.500 | 4.500 | | | | | 335.500 | | 331.000 | 4.500 | | | | | | |
| 27 | - Khu công nghiệp Sông Hậu (bồi thường, hỗ trợ các hộ dân) | UBND H. Lai Vung | 2016 | 671/UBND-KTN ngày 03/10/2016 của UBND Tỉnh | 6.670 | 6.670 | 6.670 | | | | | | | 6.670 | 6.670 | | | | | | | | |
| 28 | - Cầu Ngô Thời Nhậm, TPCL | BQLDA ĐTXD công trình giao thông Tỉnh | 2018-2020 | 795/QĐ-UBND-HC ngày14/7/2017 của UBND Tỉnh | 54.206 | 48.785 | | 48.204 | 581 | | | | | 48.785 | | 48.204 | 581 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **Khoa học công nghệ** | | | | **74.099** | **61.300** | **61.300** | | | | | | | **60.615** | **60.615** | | | | | | | | |
| 1 | - Tăng cường năng lực kiểm định cho Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Đồng Tháp (nay là Trung tâm giám định chất lượng xây dựng). | TT Giám định chất lượng xây dựng | 2016-2019 | 351/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016; 827/QĐ-UBND.HC ngày 24/7/2017 của UBND Tỉnh | 20.161 | 14.700 | 14.700 | | | | | | | 14.700 | 14.700 | | | | | | | | |
| 2 | - Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, giai đoạn 2016-2020. | Sở KHCN | 2017-2020 | 1185/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2016 của UBND Tỉnh | 28.873 | 26.000 | 26.000 | | | | | | | 26.000 | 26.000 | | | | | | | | |
| 3 | - Mua sắm thiết bị kiểm định chất lượng công trình cầu | TTKĐ&BD CTGT ĐT | 2015-2016 | 857/QĐ-UBND.HC ngày 21/8/2015 của UBND Tỉnh | 4.034 | 2.000 | 2.000 | | | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | |
| 4 | - Nâng cấp trại thực nghiệm ứng dụng khoa học công nghệ | Sở KHCN | 2016-2017 | 1191/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 2.464 | 2.200 | 2.200 | | | | | | | 1.940 | 1.940 | | | | | | | | |
| 5 | - Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Sở KHCN | 2015-2018 | 1194/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015; 1139/QĐ-UBND.HC ngày 28/9/2017 của UBND Tỉnh | 18.567 | 16.400 | 16.400 | | | | | | | 15.975 | 15.975 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Nông nghiệp và PTNT** | | | | **4.795.122** | **2.040.851** | **126.728** | **496.451** | **8.288** | **1.184.384** | | **225.000** | | **2.162.344** | **151.014** | **373.658** | **8.288** | **1.184.384** | | **225.000** | | **220.000** | |
| 1 | - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | UBND H.TH, UBND H.HN, UBND TXHN | 2016-2020 | 1105/QĐ-UBND.HC ngày 19/9/2017 của UBND Tỉnh | 36.934 | 33.241 | | | | 33.241 | | | | 33.241 | | | | 33.241 | | | | | |
| 2 | - Công trình khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ sông Tiền khu vực phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (hoàn ứng) | Sở NN&PTNT | 2016-2017 | 548/QĐ-UBND.HC ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh | 9.979 | 9.634 | 9.634 | | | | | | | 9.634 | 9.634 | | | | | | | | |
| 3 | - Công trình Xử lý khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ sông Tiền khu vực Tổng kho xăng dầu và khu công nghiệp Trần Quốc Toản, khóm 4, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (hoàn ứng) | Sở NN&PTNT | 2016-2017 | 735/QĐ-UBND.HC ngày 30/7/2015 của UBND tỉnh | 25.316 | 23.800 | 23.800 | | | | | | | 23.758 | 23.758 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 4 | - Công trình Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Lấp Vò – Sa Đéc khu vực xã Tân Dương, huyện Lai Vung (trong đó hoàn ứng 5,0 tỷ đồng) | Sở NN&PTNT | 2016-2017 | 1449/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp | 10.895 | 10.300 | 10.300 | | | | | | | 10.278 | 10.278 | | | | | | | | |
| 5 | - Phát triển cơ sở hạ tầng tại tỉnh Đồng Tháp (tên cũ: Nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Tây, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) | UBND H.TB | 2018-2023 | 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND.HC ngày 23/8/2017 của UBND Tỉnh | 625.800 | 50.000 | | 50.000 | | | | | | 46.500 | | 46.500 | | | | | | | |
| 6 | - Nạo vét kênh Mương Khai (hoàn ứng) | Sở NN&PTNT | 2016-2017 | 4032/QĐ-BNN-XD ngày 12/10/2015 của Bộ NN&PTNT | 124.555 | 30 | | 30 | | | | | | 30 | | 30 | | | | | | | |
| 7 | - Ô bao số 11; hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành | UBND H.CT | 2016-2018 | 911B/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Châu Thành | 5.828 | 5.000 | | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | | | |
| 8 | - Ô bao số 4 (tiểu vùng 2+3); hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành | UBND H.CT | 2016-2018 | 911C/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Châu Thành | 5.834 | 5.000 | | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | | | |
| 9 | - Xử lý, gia cố chân kè hiện hữu sạt lở bờ sông Tiền khu vực Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | Sở NN&PTNT | 2016-2018 | 360/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016; 1114/QĐ-UBND-HC ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh | 10.887 | 10.200 | 4.000 | 6.200 | | | | | | 10.200 | 4.000 | 6.200 | | | | | | | |
| 10 | - Tiểu dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục thoát lũ và cung cấp nước tưới tiêu cho vùng Đồng Tháp Mười (vốn ADB) | Sở NN&PTNT | 2012-2019 | 3000/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/12/2011; 2913/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/11/2012; 647/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ NN&PTNT; 881/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2013 của UBND Tỉnh | 313.943 | 54.500 | | 54.500 | | | | | | 54.500 | | 54.500 | | | | | | | |
| 11 | - Kè chống xói lở giai đoạn III, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2014-2018 | 737/QĐ-UBND.HC ngày 30/7/2013; 1118/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2013; 268/QĐ-UBND.HC ngày 07/3/2016 của UBND Tỉnh | 158.120 | 59.300 | | | | 59.300 | | | | 59.300 | | | | 59.300 | | | | | |
| 12 | - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | UBND huyện, thị, thành | 2016-2020 | 1105/QĐ-UBND.HC ngày 19/9/2017 của UBND Tỉnh | 777.028 | 777.028 | | 103.021 | 6.864 | 667.143 | | | | 702.028 | | 28.021 | 6.864 | 667.143 | | | | | |
| 13 | - Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2016-2020 | 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ NN&PTNT | 332.605 | 12.000 | | 12.000 | | | | | | 12.000 | | 12.000 | | | | | | | |
| 14 | - Tiểu dự án Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự (Vốn ADB) | Sở NN&PTNT | 2012-2019 | 3000/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/12/2011; 2913/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/11/2012; 647/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/4/2014 của Bộ NN&PTNT | 271.468 | 35.000 | | 35.000 | | | | | | 35.000 | | 35.000 | | | | | | | |
| 15 | - Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi cá tra tập trung tại các huyện Cao Lãnh, Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2016-2020 | 2283/QĐ-BNN-TL ngày 13/8/2009, 4407/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2015, 1008/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/3/2017 của Bộ NN&PTNT | 94.934 | 1.424 | | | 1.424 | | | | | 1.424 | | | 1.424 | | | | | | |
| 16 | - Nâng cấp khu đón tiếp khách, làm việc của Trung tâm du lịch và giáo dục môi trường Vườn quốc gia Tràm Chim | VQG Tràm Chim | 2016-2018 | 1215/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 4.629 | 4.300 | | 4.300 | | | | | | 4.282 | | 4.282 | | | | | | | |
| 17 | - Xây dựng, nâng cấp hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ du lịch năm 2015, giai đoạn 2, Vườn quốc gia Tràm Chim | VQG Tràm Chim | 2015-2016 | 1221/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 8.488 | 6.700 | | 6.700 | | | | | | 6.275 | | 6.275 | | | | | | | |
| 18 | - Trại thực nghiệm trực thuộc Trung tâm bảo tồn và phát triển sinh vật, VQG Tràm Chim (dự kiến điều chỉnh tên:Trại bảo tồn sinh vật Vườn Quốc gia Tràm Chim | VQG Tràm Chim | 2017-2018 | 1220/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 6.791 | 6.700 | 6.700 | | | | | | | 6.700 | 6.700 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 19 | - Trạm cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu quốc tế Dinh Bà | BCH BĐBP Tỉnh | 2017-2019 | 1291/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/16; 1268a/QĐ-UBND.HC ngày 27/10/2017 của UBND Tỉnh □ | 6.445 | 5.500 | 5.500 | | | | | | | 6.400 | 6.400 | | | | | | | | |
| 20 | - Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước xã Tân Thành B, huyện Tân Hồng | Sở NN&PTNT | 2016-2018 | 248/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh | 8.302 | 4.900 | | | | 4.900 | | | | 4.900 | | | | 4.900 | | | | | |
| 21 | - Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Giồng Găng, xã An Phước, huyện Tân Hồng | Sở NN&PTNT | 2016-2018 | 249/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh | 12.055 | 7.200 | | | | 7.200 | | | | 7.200 | | | | 7.200 | | | | | |
| 22 | - Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Chòi Mòi, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng | Sở NN&PTNT | 2016-2018 | 1266/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 8.693 | 7.800 | | | | 7.800 | | | | 7.800 | | | | 7.800 | | | | | |
| 23 | - Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước ấp Đông Mỹ, xã Mỹ Hội, huyện Cao Lãnh | Sở NN&PTNT | 2017-2019 | 1235/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 2.268 | 1.370 | 1.370 | | | | | | | 1.370 | 1.370 | | | | | | | | |
| 24 | - Tuyến ống cấp nước xã Tân Quới - xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình | Sở NN&PTNT | 2017-2019 | 1236/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 1.053 | 630 | 630 | | | | | | | 630 | 630 | | | | | | | | |
| 25 | - Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng | Sở NN&PTNT | 2016-2018 | 1258/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 8.308 | 7.500 | 1.400 | | | 6.100 | | | | 7.500 | 1.400 | | | 6.100 | | | | | |
| 26 | - Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao (giai đoạn 2), TPSĐ | Sở NN&PTNT | 2016-2020 | 246/HĐND-KTNS ngày 29/10/2015 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 83.969 | 78.000 | | 78.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | - Bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Tràm Chim (GĐ 2016-2020) - Khu RAMSAR | VQG Tràm Chim | 2016-2021 | 1212/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 60.834 | 51.200 | 35.700 | | | 15.500 | | | | 51.200 | 24.550 | 11.150 | | 15.500 | | | | | |
| 28 | Thực hiện chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 (nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) | Nhà Đầu tư | 2016-2020 | 1142/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2017 của UBND Tỉnh | 34.700 | 32.700 | 24.500 | | | 8.200 | | | | 35.200 | 27.000 | | | 8.200 | | | | | |
| 29 | - Phòng chống sạt lở sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp | BQLDA đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT | 2018-2020 | 64/HĐND-KTNS ngày 31/3/2017 của HĐND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 128.780 | 100.000 | | | | 100.000 | | | | 123.000 | | 23.000 | | 100.000 | | | | | |
| 30 | - Hệ thống đê bao ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông | UBND H.TN | 2018-2022 | 1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ | 337.697 | 223.800 | | 43.800 | | 180.000 | | | | 223.800 | | 43.800 | | 180.000 | | | | | |
| 31 | - Xây dựng đài quan sát (phòng cháy) trạm Kênh Cụt thuộc phân khu A2 Vườn quốc gia Tràm Chim | VQG Tràm Chim | 2015-2017 | 1098/QĐ-UBND.HC ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh | 1.015 | 900 | | 900 | | | | | | 900 | | 900 | | | | | | | |
| 32 | - Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)<br>+ Tiểu dự án: Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2016-2022 | 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT | 664.300 | 312.000 | | 87.000 | | | | 225.000 | | 312.000 | | 87.000 | | | | 225.000 | | | |
| 33 | - Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng phục vụ nuôi cá tra tập trung huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2013-2017 | 961/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/12 của UBND Tỉnh | 134.910 | 13.194 | 3.194 | | | 10.000 | | | | 13.194 | 3.194 | | | 10.000 | | | | | |
| 34 | - Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực chợ Bình Thành huyện Thanh Bình | Sở NN&PTNT | 2016-2020 | 1211/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 90.062 | 75.000 | | | | 75.000 | | | | 86.000 | 11.000 | | | 75.000 | | | | | |
| 35 | - Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ sông Tiền | BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT Tỉnh | 2017-2020 | 1506/QĐ-UBND.HC ngày 15/12/2017 của UBND Tỉnh | 170.958 | 15.000 | | 15.000 | | | | | | 140.000 | | 15.000 | | | | | | 125.000 | |
| 36 | - Kè Hồ Cứ, xã Hòa An, TPCL | BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT Tỉnh | 2018-2020 | 840/QĐ-UBND.HC ngày 25/7/2018; 873/QĐ-UBND-HC ngày 31/7/2018 của UBND Tỉnh | 135.927 | | | | | | | | | 73.100 | 13.100 | | | | | | | 60.000 | |
| 37 | - Công trình xử lý sạt lở khẩn cấp trên địa bàn xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, giai đoạn 1 | BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT Tỉnh | 2017-2018 | 1370/QĐ-UBND.HC ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh | 72.812 | | | | | | | | | 35.000 | | | | | | | | 35.000 | |
| 38 | Đối ứng dự án đầu tư hạ tầng các vùng sản xuất giống cá tra tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp | Sở NN&PTNT | 2019-2020 | 222/KH-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Tỉnh | 8.000 | | | | | | | | | 8.000 | 8.000 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IX** | **Quản lý nhà nước** | | | | **840.591** | **399.634** | **399.634** | | | | | | | **420.550** | **420.550** | | | | | | | | |
| 1 | - Dự án bảo trì công trình dân dụng thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn tỉnh ĐT | Sở XD | 2018-2020 | 1143/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2017 của UBND Tỉnh | 71.692 | 20.456 | 20.456 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | - Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười (hỗ có mục tiêu cho huyện) | UBND H.TM | 2015-2016 | 227/QĐ-UBND ngày 27/8/2014 của UBND huyện Tháp Mười | 8.492 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | |
| 3 | - Trụ sở sở Tư pháp | Sở Tư pháp | 2015-2017 | 1100/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2014 của UBND Tỉnh | 16.904 | 8.800 | 8.800 | | | | | | | 8.634 | 8.634 | | | | | | | | |
| 4 | - Trụ sở sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | Sở VHTT&DL | 2014-2018 | 595/QĐ-UBND.HC ngày 25/6/2013 của UBND Tỉnh | 34.084 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | 5.295 | 5.295 | | | | | | | | |
| 5 | - Trụ Sở Thành Ủy Sa Đéc | VP Thành ủy Sa Đéc | 2014-2016 | 1104/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2013 của UBND Tỉnh | 43.634 | 1.378 | 1.378 | | | | | | | 1.378 | 1.378 | | | | | | | | |
| 6 | - Trụ sở UBND xã Phú Cường, huyện Tam Nông (hạng mục Trụ sở làm việc, cổng - hàng rào, sân đan, nhà xe, hệ thống thoát nước và SLMB) - (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện) | UBND H.TN | 2015-2018 | 219/QĐ-UBND.HC ngày 22/7/2013 của UBND huyện Tam Nông | 14.944 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | |
| 7 | - Trụ sở UBND xã Thông Bình, huyện Tân Hồng (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện) | UBND H.TH | 2015-2017 | 07/QĐ-DA.XDCB ngày 19/3/2015 điều chỉnh 250/QĐ-UBND.XDCB ngày 16/8/2013 của UBND huyện TH | 6.894 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | |
| 8 | - Trung tâm Hành chính công | BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2018-2020 | 219/HĐND-KTNS ngày 29/9/2017 của HĐND Tỉnh | 149.300 | 50.000 | 50.000 | | | | | | | 50.000 | 50.000 | | | | | | | | |
| 9 | - Cải tạo, mở rộng Huyện Uỷ Tân Hồng | UBND H.TH | 2016-2017 | 1143/QĐ-UBND-HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh | 8.600 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | 8.071 | 8.071 | | | | | | | | |
| 10 | - Cải tạo, mở rộng Hội trường, nhà ăn UBND Tỉnh | VP. UBND Tỉnh | 2016-2017 | 335/QĐ-UBND.HC ngày 24/03/2016 của UBND Tỉnh | 26.842 | 24.100 | 24.100 | | | | | | | 24.100 | 24.100 | | | | | | | | |
| 11 | - Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu di tích Xẻo Quýt | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1136/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 5.628 | 4.500 | 4.500 | | | | | | | 4.500 | 4.500 | | | | | | | | |
| 12 | - Hội trường TP Sa Đéc | VP Thành ủy Sa Đéc | 2017-2019 | 998/QĐ-UBND.HC ngày 29/8/2017 của UBND Tỉnh | 14.000 | 10.000 | 10.000 | | | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | |
| 13 | - Trụ sở UBND phường 4, thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu 3,4 tỷ đồng) | UBND TPSĐ | 2016-2017 | 36A/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/3/2016 của UBND TP Sa Đéc | 6.306 | 3.400 | 3.400 | | | | | | | 3.400 | 3.400 | | | | | | | | |
| 14 | - Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trụ sở Tỉnh ủy Đồng Tháp | VP Tỉnh ủy | 2016-2020 | 1227/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 66.632 | 60.000 | 60.000 | | | | | | | 60.000 | 60.000 | | | | | | | | |
| 15 | - Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp | Sở KHĐT, UBND các huyện, thị xã, thành phố | 2017-2019 | 1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 245.266 | 144.000 | 144.000 | | | | | | | 144.000 | 144.000 | | | | | | | | |
| 16 | - Trụ sở UBND xã Tân Thành, huyện Lai Vung (hỗ trợ có mục tiêu 4 tỷ đồng) | UBND H.Lai Vung | 2018-2020 | 151/QĐ-UBND-XDCB ngày 13/7/2017 UBND huyện; 320/UBND-ĐTXD ngày 01/9/2017 của UBND Tỉnh (hỗ trợ vốn) | 6.822 | 4.000 | 4.000 | | | | | | | 4.000 | 4.000 | | | | | | | | |
| 17 | - Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh | BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2017-2019 | 1253/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 14.026 | 14.000 | 14.000 | | | | | | | 10.772 | 10.772 | | | | | | | | |
| 18 | - Trụ sở các cơ quan hành chính huyện Tân Hồng (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 6 tỷ đồng năm 2016) | UBND H.TH | 2016-2017 | 258/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2014 của UBND huyện Tân Hồng | 14.917 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | 6.000 | 6.000 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 19 | - Trụ sở làm việc Ban nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp | Ban nội chính Tỉnh ủy ĐT | 2017-2019 | 1252/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 12.322 | 12.000 | 12.000 | | | | | | | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | |
| 20 | - Trụ sở làm việc các ban Đảng, huyện Ủy và một số cơ quan đoàn thể thuộc huyện Tháp Mười (ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 4 tỷ đồng) | UBND H.TM | 2016-2017 | 343/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND huyện Tháp Mười | 6.317 | 4.000 | 4.000 | | | | | | | 4.000 | 4.000 | | | | | | | | |
| 21 | - Trụ sở làm việc huyện ủy Cao Lãnh | UBND H.CL | 2017-2019 | 1269/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 | 12.560 | 12.000 | 12.000 | | | | | | | 12.000 | 12.000 | | | | | | | | |
| 22 | - Trụ sở UBND phường Hòa Thuận, TPCL (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 07 tỷ đồng) | UBND TPCL | 2019-2020 | 382/UBND-ĐTXD ngày 16/10/2018 của UBND Tỉnh | 9.531 | | | | | | | | | 7.000 | 7.000 | | | | | | | | |
| 23 | Trụ sở làm việc Khối vận huyện Cao Lãnh (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | UBND huyện CL | 2019-2020 | 588/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND huyện | 10.764 | | | | | | | | | 8.500 | 8.500 | | | | | | | | |
| 24 | - Hội trường Tỉnh ủy Đồng Tháp | VP Tỉnh ủy | 2019-2020 | 1330/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2018 của UBND Tỉnh | 22.796 | | | | | | | | | 20.400 | 20.400 | | | | | | | | |
| 25 | Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành | UBND huyện CT | 2019-2020 | 778A/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND huyện | 11.317 | | | | | | | | | 9.000 | 9.000 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **X** | **Văn hóa - Xã hội** | | | | **933.373** | **440.328** | **179.590** | **155.868** | **4.600** | **100.270** | | | | **431.990** | **168.630** | **151.304** | **4.600** | **107.456** | | | | | |
| 1 | - Chỉ dẫn thông tin, địa điểm du lịch | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1144/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2017 của UBND Tỉnh | 3.566 | 3.560 | 3.560 | | | | | | | 3.560 | 3.560 | | | | | | | | |
| 2 | - Đối ứng DA Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Đồng Tháp giai đoạn 1 | Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Đồng Tháp | 2011-2017 | 1726/QĐ-TWĐTN ngày 13/12/2010; 1386-QĐ/TWĐTN-VP ngày 12/12/2016 của BCH Trung ương Đoàn | 79.000 | 7.620 | 6.020 | 1.600 | | | | | | 7.240 | 5.912 | 1.328 | | | | | | | |
| 3 | - Hạ tầng kỹ thuật mở rộng Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu Trung tâm VH, Khu dân cư khóm 3, phường 4, thành phố CL (Hoàn ứng 164,982 triệu đồng) | TTPTQNĐ Tỉnh | 2016-2017 | 815/QĐ-UBND.HC ngày 15/7/2009; 581/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2009 (điều chỉnh TGTH) của UBND Tỉnh | 101.038 | 165 | 165 | | | | | | | 165 | 165 | | | | | | | | |
| 4 | - Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng (NS Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện CL 2,9 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2016-2018 | 258/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2016 của UBND.H.CL (thay thế QĐĐT 460/QĐ-UBND.HC ngày 15/10/2015) | 3.177 | 2.900 | 2.900 | | | | | | | 2.900 | 2.900 | | | | | | | | |
| 5 | - Khu quần thể văn hóa, thể thao huyện Thanh Bình (NS Tỉnh thưởng đơn vị đạt danh hiệu Anh hùng lao động 5 tỷ đồng) | UBND H.TB | 2018-2019 | 33/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND huyện; 94/UBND-KTN ngày 18/02/2016 của UBND Tỉnh | 9.000 | 5.000 | 5.000 | | | | | | | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | |
| 6 | - Nghĩa trang liệt sĩ huyện Cao Lãnh giai đoạn 2 (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 4 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2014-2016 | 71/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND huyện (ĐC) | 7.397 | 4.000 | 4.000 | | | | | | | 4.000 | 4.000 | | | | | | | | |
| 7 | - Trung tâm kỹ thuật phát thanh truyền hình Đồng Tháp | Đài PT-TH ĐT | 2013-2017 | 938/QĐ-UBND.HC ngày 26/10/2012; 1389/QĐ-UBND.HC ngày 17/11/2015; 22/QĐ-UBND.HC ngày 06/01/2017 của UBND Tỉnh | 111.546 | 13.852 | 13.852 | | | | | | | 13.852 | 3.000 | 10.852 | | | | | | | |
| 8 | - Tượng đài Trần Văn Năng (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 980 triệu đồng) | UBND H.TB | 2015-2016 | 48/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/15 của UBND huyện (ĐC) | 3.378 | 980 | 980 | | | | | | | 980 | 980 | | | | | | | | |
| 9 | - Mua sắm thiết bị công trình Nhà văn hoá Lao động công đoàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2 | Liên đoàn Lao động Tỉnh | 2017-2019 | 1270/QĐ-UBND.HC ngày 23/10/2017 của UBND Tỉnh | 1.543 | 1.300 | 1.300 | | | | | | | 1.300 | 1.300 | | | | | | | | |
| 10 | - Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG của TTCP | Sở XD | 2017-2018 | 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của TTCP | 90.269 | 83.083 | 18.413 | | | 64.670 | | | | 90.269 | 18.413 | | | 71.856 | | | | | |
| 11 | - Bảng chỉ dẫn kết hợp quảng cáo các khu, điểm du lịch trọng điểm: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Vườn Quốc gia Tràm Chim, Khu di tích Gò Tháp, Khu Du lịch Xẻo Quít và Khu Du lịch sinh thái Gáo Giồng | Sở VHTT&DL | 2015-2016 | 1220/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 845 | 800 | | 800 | | | | | | 800 | | 800 | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 12 | - Bia chiến thắng 37 tàu Mỹ trên sông Rạch Ruộng | Sở VHTT&DL | 2017-2018 | 1256/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 4.261 | 4.200 | 4.200 | | | | | | | 4.200 | 4.200 | | | | | | | | |
| 13 | - Bia Chi bộ đầu tiên huyện Lấp Vò | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1255/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 5.807 | 5.700 | 5.700 | | | | | | | 5.700 | 5.700 | | | | | | | | |
| 14 | - Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2017-2019 | 1140/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 20.806 | 18.700 | 18.700 | | | | | | | 18.700 | 18.700 | | | | | | | | |
| 15 | - Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh, Giáo dục và Lao động xã hội tỉnh Đồng Tháp | Sở LĐTB&XH | 2017-2019 | 1243/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 614/QĐ-UBND.HC ngày 05/6/2018 của UBND Tỉnh | 5.792 | 6.000 | | 6.000 | | | | | | 5.700 | | 5.700 | | | | | | | |
| 16 | - Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo trong khuôn viên Khu di tích Mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1254/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 9.581 | 9.500 | 9.500 | | | | | | | 9.500 | 9.500 | | | | | | | | |
| 17 | - Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2) | Sở VHTT&DL | 2017-2019 | 1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 16.664 | 15.000 | | 15.000 | | | | | | 15.000 | | 15.000 | | | | | | | |
| 18 | - Các khu du lịch trọng điểm: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu du lịch Xẻo Quít | Sở VHTT&DL | 2018-2020 | 1232/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 19.593 | 17.600 | 17.600 | | | | | | | 17.600 | 17.600 | | | | | | | | |
| 19 | - Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2017-2021 | 1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCP (QĐ CTĐT) | 90.209 | 67.400 | | 40.000 | | 27.400 | | | | 67.400 | | 40.000 | | 27.400 | | | | | |
| 20 | - Hạ tầng phát triển du lịch thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu cho NS.TPSĐ 18,5 tỷ đồng) | UBND TPSĐ | 2016-2018 | 269/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/10/2015 của UBND TPSĐ | 30.021 | 18.500 | 18.500 | | | | | | | 18.500 | 18.500 | | | | | | | | |
| 21 | - Thiết bị phát thanh, truyền hình kỹ thuật số | Đài PT-TH ĐT | 2017-2019 | 1268/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 62.076 | 44.500 | 44.500 | | | | | | | 44.500 | 44.500 | | | | | | | | |
| 22 | - Tượng đài tưởng niệm sự kiện tập kết năm 1954 | Sở VHTT&DL | 2016-2019 | 1242/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 1127/QĐ-UBND.HC ngày 26/9/2017 của UBND Tỉnh | 36.940 | 21.000 | | 21.000 | | | | | | 21.000 | | 21.000 | | | | | | | |
| 23 | - Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đồng Tháp | Sở LĐTB&XH | 2016-2020 | 368/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 138.155 | 25.000 | | 25.000 | | | | | | 12.000 | | 12.000 | | | | | | | |
| 24 | - Nâng cấp, sửa chữa Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp | Sở LĐTB&XH | 2018-2020 | 315a/QĐ-UBND.HC ngày 29/3/2017 của UBND Tỉnh; 1309/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 | 9.924 | 11.200 | | 3.000 | | 8.200 | | | | 9.900 | | 1.700 | | 8.200 | | | | | |
| 25 | - Hạ tầng du lịch Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc | Sở VHTT&DL | 2016-2017 | 371/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016; 737/QĐ-UBND.HC ngày 03/7/2018 của UBND Tỉnh | 3.413 | 2.900 | | 2.900 | | | | | | 2.900 | | 2.900 | | | | | | | |
| 26 | - Hạ tầng du lịch Khu di tích Xẻo Quýt | Sở VHTT&DL | 2016-2017 | 364/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2016 của UBND Tỉnh | 5.748 | 5.700 | | 5.700 | | | | | | 5.156 | | 5.156 | | | | | | | |
| 27 | - Khu du lịch làng bè Bình Thạnh (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 13,25 tỷ) | UBND H.CL | 2018-2020 | 550/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện | 18.344 | 13.250 | | 8.650 | 4.600 | | | | | 13.250 | | 8.650 | 4.600 | | | | | | |
| 28 | - Hạ tầng Khu du lịch Gáo Giồng (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 25,28 tỷ đồng) | UBND H.CL | 2017-2019 | 566/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cao Lãnh | 33.754 | 25.280 | | 25.280 | | | | | | 25.280 | | 25.280 | | | | | | | |
| 29 | - Bia phòng tuyến Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 2,5 tỷ đồng) | UBND H.CT | 2016-2019 | 149A/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND huyện CT | 5.131 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | 2.500 | 2.500 | | | | | | | | |
| 30 | - Tượng đài tưởng niệm vụ thám sát ở Long Hưng B | Sở VHTT&DL | 2015-2016 | 1209/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 1.052 | 938 | | 938 | | | | | | 938 | | 938 | | | | | | | |
| 31 | - Trùng tu tôn tạo di tích Chùa Bửu Lâm, huyện Cao Lãnh (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 1 tỷ đồng theo VB 535/UBND-KTN ngày 18/9/2015 của UBND Tỉnh) | UBND H.CL | 2016-2017 | 557/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND H.CL | 2.565 | 1.000 | 1.000 | | | | | | | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 32 | - Trùng tu tôn tạo di tích Đình Tân Phú Trung, huyện Châu Thành (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 1,2 tỷ đồng) | UBND H.CT | 2016-2018 | 123/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND huyện CT | 2.778 | 1.200 | 1.200 | | | | | | | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **XI** | **Y tế** | | | | **2.977.310** | **1.793.703** | | **403.950** | **33.800** | **22.520** | | **28.433** | **1.305.000** | **1.797.199** | | **407.446** | **33.800** | **22.520** | | **28.433** | **1.305.000** | | |
| 1 | - 07 cơ quan Y tế tỉnh Đồng Tháp | Sở Y tế | 2010-2016 | 1030/QĐ-UBND.HC ngày 05/11/2010, 1198/QĐ-UBND.HC ngày 26/11/2014 của UBND Tỉnh | 186.756 | 22.520 | | | | 22.520 | | | | 22.520 | | | | 22.520 | | | | | |
| 2 | - Bệnh viện Đa khoa huyện Cao Lãnh | BQLDA ĐTXD CT DD&CN Tỉnh | 2017-2020 | 1240/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 97.536 | 87.700 | | 87.700 | | | | | | 87.700 | | 87.700 | | | | | | | |
| 3 | - Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành | Sở Y tế | 2009-2018 | 1381/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh; 1096/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013; 801/QĐ-UBND.HC ngày 17/7/2017; 28/QĐ-UBND.HC ngày 09/01/2018 của UBND Tỉnh | 111.695 | 10.000 | | 10.000 | | | | | | 10.000 | | 10.000 | | | | | | | |
| 4 | - Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự (Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Ngự) | Sở Y tế | 2008-2018 | 1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2008, 71/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2017; 1389/QĐ-UBND.HC ngày 17/11/2017 của UBND Tỉnh | 87.622 | 13.000 | | 13.000 | | | | | | 13.000 | | 13.000 | | | | | | | |
| 5 | - Bệnh viện huyện Hồng Ngự | Sở Y tế | 2010-2017 | 793/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2010; 990/QĐ-UBND.HC ngày 1010/2014; 72/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2017 của UBND Tỉnh | 123.046 | 88.500 | | 70.500 | 18.000 | | | | | 88.500 | | 70.500 | 18.000 | | | | | | |
| 6 | - Bệnh viện thị xã Sa Đéc | Sở Y tế | 2011-2017 | 503/QĐ-UBND.HC ngày 26/5/2010, 425/QĐ-UBND.HC ngày 25/5/2011, 89/QĐ-UBND.HC ngày 24/01/2014; 73/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2017 của UBND Tỉnh | 253.703 | 16.000 | | 7.200 | 8.800 | | | | | 16.000 | | 7.200 | 8.800 | | | | | | |
| 7 | - Sửa chữa các cơ sở y tế năm 2017 | Sở Y tế | 2017-2019 | 1267/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 10.493 | 9.400 | | 9.400 | | | | | | 9.400 | | 9.400 | | | | | | | |
| 8 | - Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (đền bù) | Sở Y tế | 2014-2019 | 1054/QĐ-UBND.HC ngày 27/10/2014 của UBND Tỉnh | 30.000 | 27.100 | | 27.100 | | | | | | 3.457 | | 3.457 | | | | | | | |
| 9 | - Chương trình bệnh viện vệ tinh tại BVĐK Đồng Tháp giai đoạn 2016 -2020 | BV ĐK Đồng Tháp | 2017-2018 | 1119b/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2015 của UBND Tỉnh | 13.329 | 11.900 | | 11.900 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | - Hệ thống hội chuẩn y tế từ xa tại các bệnh viện | Sở Y tế | 2017-2018 | 1241/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh | 17.642 | 15.000 | | 15.000 | | | | | | 15.000 | | 15.000 | | | | | | | |
| 11 | - Nâng cấp Bệnh viện y học Cổ truyền Đồng Tháp (giai đoạn 2) | BV YHCT | 2017-2020 | 1135/QĐ-UBND.HC ngày 06/10/2016 của UBND Tỉnh | 53.339 | 44.700 | | 44.700 | | | | | | 44.700 | | 44.700 | | | | | | | |
| 12 | - Nâng cấp Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 2) | Bộ CHQS Tỉnh | 2017-2019 | 1217/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2016 của UBND Tỉnh | 66.034 | 54.400 | | 54.400 | | | | | | 54.400 | | 54.400 | | | | | | | |
| 13 | - Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải rắn y tế cải thiện môi trường Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Đồng Tháp | Bệnh viện Quân-Dân y Tỉnh | 2016-2018 | 778/QĐ-UBND-HC ngày 01/7/2016 của UBND Tỉnh | 22.688 | 4.000 | | 2.000 | 2.000 | | | | | 4.000 | | 2.000 | 2.000 | | | | | | |
| 14 | - Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường chất thải y tế Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp, Bệnh viện Tâm thần và hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn y tế Trung tâm y tế - Phòng khám đa khoa huyện Lấp Vò | Sở Y tế | 2016-2018 | 866/QĐ-UBND-HC ngày 24/8/2015 và 939/QĐ-UBND.HC ngày 10/8/2016 của UBND Tỉnh | 36.026 | 8.000 | | 3.000 | 5.000 | | | | | 8.000 | | 3.000 | 5.000 | | | | | | |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | QĐ chủ trương đầu tư dự án; QĐ đầu tư dự án | TMĐT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1550) | | | | | | | | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | | NSTT | XSKT | Tăng thu XSKT | NSTW | NSTW hỗ trợ CT BĐKH | ODA | TPCP | NSTW hỗ trợ xử lý cấp bách | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 15 | - Dự án xây dựng, sửa chữa hàng rào, đường đan và san lấp mặt bằng khu vực sự cố công trình bệnh viện huyện Tam Nông | Sở Y tế | 2017-2018 | 1277/QĐ-UBND.HC ngày 24/10/2017 của UBND Tỉnh | 2.889 | 2.500 | | 2.500 | | | | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | | |
| 16 | - Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp | Sở Y tế | 2014-2019 | 866/QĐ-UBND-HC ngày31/7/2017 của UBND Tỉnh | 1.724.105 | 1.305.000 | | | | | | | 1.305.000 | 1.305.000 | | | | | | | 1.305.000 | | |
| 17 | - Bệnh viện Sản nhi giai đoạn 1 | Sở Y tế | 2016-2018 | 1206/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 41.941 | 35.000 | | 35.000 | | | | | | 35.000 | | 35.000 | | | | | | | |
| 18 | - Khoa khám bệnh thuộc Bệnh viện phục hồi chức năng Tỉnh | BV ĐDPHCN | 2016-2018 | 1214/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015 của UBND Tỉnh | 8.128 | 7.500 | | 7.500 | | | | | | 7.118 | | 7.118 | | | | | | | |
| 19 | - Trạm xá Quân dân y Đồn Biên phòng Bình Thạnh | BCH BĐBP Tỉnh | 2017-2018 | 791/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2017 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT) | 902 | 800 | | 800 | | | | | | 800 | | 800 | | | | | | | |
| 20 | - Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Tháp (grant 2) | Sở Y tế | 2016-2017 | 302/QĐ-UBND.HC ngày 15/3/2016 của UBND Tỉnh | 31.706 | 30.683 | | 2.250 | | | | 28.433 | | 30.683 | | 2.250 | | | | 28.433 | | | |
| 21 | - Bệnh xá Quân dân y kết hợp (mở rộng phòng khám khu vực quân dân y Giồng Găng) | Đoàn kinh tế Quốc phòng 959 | 2017-2019 | 844/UBND-KTN ngày 28/12/2015; 211/UBND-ĐTXD ngày 03/7/2018 của UBND Tỉnh | 8.134 | | | | | | | | | 2.483 | | 2.483 | | | | | | | |
| 22 | - Trạm y tế xã Long Thuận | Sở Y tế | 2018-2020 | 905/QĐ-UBND.HC ngày 09/8/2018 của UBND Tỉnh | 5.942 | | | | | | | | | 2.400 | | 2.400 | | | | | | | |
| 23 | - Trạm y tế xã Định An | Sở Y tế | 2018-2020 | 904/QĐ-UBND.HC ngày 09/8/2018 của UBND Tỉnh | 5.994 | | | | | | | | | 2.400 | | 2.400 | | | | | | | |
| 24 | - Trạm y tế xã Tân Bình | Sở Y tế | 2018-2020 | 1121/QĐ-UBND.HC ngày 20/9/2018 của UBND Tỉnh | 5.049 | | | | | | | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | | |
| 25 | - Trung tâm y tế huyện Lai Vung | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2018-2020 | 1060/QĐ-UBND.HC ngày 12/9/2018 của UBND Tỉnh | 9.933 | | | | | | | | | 9.900 | | 9.900 | | | | | | | |
| 26 | - Trung tâm y tế huyện Châu Thành | BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh | 2018-2020 | 1062/QĐ-UBND.HC ngày 12/9/2018 của UBND Tỉnh | 10.222 | | | | | | | | | 10.200 | | 10.200 | | | | | | | |
| 27 | - Chương trình bệnh viện vệ tinh tại bệnh viện Đa Khoa Sa Đéc | Sở Y tế | 2018-2020 | 1259/QĐ-UBND.HC ngày 16/10/2018 của UBND Tỉnh | 12.456 | | | | | | | | | 11.538 | | 11.538 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **XII** | **- Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu** | **Toàn tỉnh** | **2016-2020** | | **135.780** | **99.780** | | | | **99.780** | | | | **99.780** | | | | **99.780** | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **XIII** | **Tất toán công trình hoàn thành** | **Toàn tỉnh** | **2016-2020** | | **100.000** | | | | | | | | | **90.000** | **40.000** | **50.000** | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |